

# BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

## Văn phòng Phát triển bền vững

### BÁO CÁO TỔNG HỢP

Nghiên cứu, rà soát 17 mục tiêu chung và 169 mục tiêu cụ thể trong Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc để đánh giá thực trạng và xác định các mục tiêu phù hợp, khả thi với điều kiện của Việt Nam, làm cơ sở cho việc quốc gia hóa các mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu



Hà nội - 10/2016

## BÁO CÁO TỔNG HỢP

**Nghiên cứu, rà soát 17 mục tiêu chung và 169 mục tiêu cụ thể trong Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của LHQ để đánh giá thực trạng và xác định các mục tiêu phù hợp, khả thi với điều kiện của Việt Nam, làm cơ sở cho việc quốc gia hóa các mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu**

### MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	6
1. Tính cấp thiết của nhiệm vụ nghiên cứu .....	6
2. Mục tiêu .....	7
3. Đối tượng, phạm vi, cách tiếp cận và phương pháp rà soát .....	7
<b>3.1. Đối tượng .....</b>	<b>7</b>
<b>3.2. Phạm vi .....</b>	<b>7</b>
<b>3.3. Cách tiếp cận .....</b>	<b>8</b>
<b>3.4. Nguyên tắc .....</b>	<b>8</b>
<b>3.5. Phương thức triển khai.....</b>	<b>8</b>
<b>3.6. Phương pháp rà soát.....</b>	<b>9</b>
4. Kết quả và Thảo luận .....	11
<b>4.1. Nghiên cứu bối cảnh quốc tế và trong nước .....</b>	<b>11</b>
<b>4.2. Đánh giá thực trạng của Việt Nam theo 17 mục tiêu GSDGs .....</b>	<b>31</b>
<b>4.3. Khuyến nghị .....</b>	<b>68</b>
KẾT LUẬN .....	69
PHỤ LỤC.....	71

## CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ASEAN	: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT)
BĐKH	: Biến đổi khí hậu
BOT	: Xây dựng-Vận hành-Chuyển giao
BT	: Xây dựng-Chuyển giao
BVMT	: Bảo vệ môi trường
CDM	: Cơ chế phát triển sạch
COP	: Hội nghị các bên nước tham gia Công ước BĐKH của Liên Hợp Quốc
CO <sub>2</sub>	: Dioxid cacbon (các bon nic)
CNG	: Khí nén thiên nhiên
CNH – HDH	: công nghiệp hoá, hiện đại hoá
CV	: Công văn
ĐBSH	: Đồng bằng sông Hồng
ĐDSH	: Đa dạng sinh học
FDI	: Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	: Tổng sản phẩm quốc nội
GTVT	: Giao thông vận tải
KCN	: Khu công nghiệp
KTTĐ	: Kinh tế trọng điểm
LNG	: Khí thiên nhiên hóa lỏng
LPG	: Khí hóa lỏng
KH – CN	: Khoa học – Công nghệ
KHHĐ	: Kế hoạch hành động
KNK	: Khí nhà kính
KT-XH -VH	: Kinh tế - Xã hội – Văn hóa
kWh	: Kilowatt giờ
MW	: Mêgaoát
NQ	: Nghị quyết
NTM	: Nông thôn mới
ODA	: Viện trợ phát triển chính thức

PPP	: Hợp tác công tư
PTBV	: Phát triển bền vững
QĐ	: Quyết định
TBT	: Hàng rào kỹ thuật trong thương mại
TNHH	: (công ty) Trách nhiệm hữu hạn
Tp HCM	: Thành phố Hồ Chí Minh
TTg	: Thủ tướng
TTX	: Tầng trưởng Xanh
TW	: Trung ương
UBND	: Ủy ban nhân dân
USD	: Đồng Đô la Mỹ
WTO	: Tổ chức thương mại thế giới

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của nhiệm vụ nghiên cứu

Sau hai hội nghị thượng đỉnh của Liên Hợp Quốc (LHQ), Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và Phát triển tại Rio de Janeiro, Brazil năm 1992, Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về PTBV ở Johannesburg, Nam Phi năm 2002, PTBV (PTBV) đã trở thành xu thế chung mà toàn nhân loại đang nỗ lực hướng tới và cũng là mục tiêu chiến lược quan trọng mà Việt Nam quyết tâm thực hiện.

Qua hơn 20 năm PTBV, mô hình phát triển của thế giới vẫn là kinh tế “nâu”, phụ thuộc nhiều vào tài nguyên thiên nhiên, nhiên liệu hóa thạch, gây ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên và mất cân bằng sinh thái. Gần đây, trên phạm vi toàn cầu lại liên tiếp xảy ra những cuộc khủng hoảng mới, trong đó BĐKH được cho là thách thức lớn nhất của nhân loại trong thế kỷ 21. Cuộc chiến chống BĐKH còn rất cam go, căng thẳng (nhất là từ sau COP 13, 2007), và cho đến nay (tại COP 21, 2015) cộng đồng quốc tế mới có được Thỏa thuận lịch sử toàn cầu về ứng phó với BĐKH, đánh dấu bước đột phá quan trọng trong nỗ lực của Liên hợp quốc suốt hơn hai thập kỷ qua nhằm thuyết phục Chính phủ các nước hợp tác để giảm lượng khí thải gây ô nhiễm, hạn chế việc gia tăng nhiệt độ của Trái đất. với mức nhiệt độ của Trái đất đến năm 2100 không tăng quá thấp ngưỡng  $2^{\circ}\text{C}$  và gắng tiến tới ngưỡng thấp hơn  $1,5^{\circ}\text{C}$ .

Trong bối cảnh đó, LHQ đã đưa ra Chương trình nghị sự 2030, gồm có 17 mục tiêu chung và 169 mục tiêu cụ thể về phát triển bền vững. Các mục tiêu trong Chương trình nghị sự 2030 được xem như là định hướng mang tính toàn cầu và mỗi quốc gia cần phải đặt ra các mục tiêu phù hợp với bối cảnh của quốc gia để thực hiện. Đồng thời, các quốc gia cũng sẽ phải quyết định cách thức thực hiện và lồng ghép những chỉ tiêu PTBV toàn cầu vào quá trình lập kế hoạch và xây dựng các chiến lược, chính sách của quốc gia.

Việt Nam, sau 20 năm đổi mới, đã thu được những thành tựu nhất định, nhưng phát triển chưa bền vững. Về thực hiện MDG, Việt Nam sau 15 năm thực hiện, đã đạt được rất nhiều thành tựu. Trong đó, có 3/8 mục tiêu đạt trước thời hạn về giảm nghèo, phổ cập giáo dục tiểu học và về bình đẳng giới; Có 3 mục tiêu tiệm cận là: giai đoạn 1990-2015 giảm tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi đạt 50% (mục tiêu giảm 2/3); tử vong ở bà mẹ giảm gần ba phần tư (mục tiêu giảm 3/4); đạt thành tựu trong ngăn chặn lây lan bệnh dịch HIV/AIDS, lao, sởi; Hai mục tiêu còn lại khá khó khăn đó là đảm bảo môi trường bền vững và thiết lập mối quan hệ toàn cầu vì phát triển.

Tuy nhiên, chúng ta vẫn còn đối mặt với nhiều thách thức trong tiến trình PTBV: Phát triển kinh tế vẫn còn dựa nhiều vào việc khai thác tài nguyên thiên nhiên; năng suất lao động thấp; công nghệ sản xuất, mô hình tiêu dùng còn sử dụng nhiều năng lượng, nguyên liệu và thải ra nhiều chất thải. Nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên bị khai thác cạn kiệt, sử dụng lãng phí và kém hiệu quả. Môi trường sinh thái ở nhiều nơi bị phá hoại

ng nghiêm trọng, ô nhiễm và suy thoái đến mức báo động... Vì thế, việc tiếp cận và xây dựng một nền kinh tế xanh là yêu cầu cấp thiết và hiện thực hóa con đường phát triển kinh tế một cách bền vững và xóa đói, giảm nghèo.

Tại Hội nghị PTBV của LHQ (2015) Chủ tịch nước Trương Tấn Sang đã khẳng định “Việt Nam nhiệt liệt ủng hộ Chương trình Nghị sự 2030 và cam kết sẽ làm hết sức, sẽ tập trung mọi nguồn lực cần thiết, huy động tất cả các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức, cộng đồng và người dân để thực hiện thành công Chương trình nghị sự 2030 và các mục tiêu PTBV. Theo đó, công việc đầu tiên cần phải làm, trước hết là xây dựng Báo cáo nghiên cứu, rà soát 17 mục tiêu chung và 169 mục tiêu cụ thể trong Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của LHQ để đánh giá thực trạng và xác định các mục tiêu/chỉ tiêu phù hợp, khả thi với điều kiện của Việt Nam, làm cơ sở cho việc quốc gia hóa các mục tiêu, chỉ tiêu SDGs. Đây là sản phẩm đầu vào cho Báo cáo thứ hai quan trọng hơn “Nghiên cứu, xây dựng Dự thảo Chương trình/Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững”.

## **2. Mục tiêu**

### *a. Mục tiêu chung*

Báo cáo, rà soát sẽ là thông tin đầu vào cho việc xây dựng Dự thảo Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.

### *b. Mục tiêu cụ thể:*

- Đánh giá được bối cảnh PTBV toàn cầu và trong nước giai đoạn từ RIO+20 tới nay;
- Phân tích được nội hàm của 17 mục tiêu chung, 169 mục tiêu cụ thể về PTBV đề xuất cho giai đoạn 2016-2030 và sự sai khác so với MDGs trước đây;
- Đánh giá được thực trạng các chính sách của Việt Nam theo 17 mục tiêu, 169 mục tiêu cụ thể PTBV toàn cầu;
- Đề xuất được các mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể làm cơ sở cho việc quốc gia hóa các mục tiêu, chỉ tiêu SDGs.

## **3. Đối tượng, phạm vi, cách tiếp cận và phương pháp rà soát**

### *3.1. Đối tượng*

Đánh giá thực trạng của Việt Nam theo 17 mục tiêu GSDGs và đề xuất những mục tiêu, chỉ tiêu có thể thực hiện được ở Việt Nam tới năm 2030.

### *3.2. Phạm vi*

- Phạm vi không gian: toàn quốc

- Phạm vi thời gian: tập trung vào giai đoạn từ khi ban hành Agenda 21 của Việt Nam đến nay.

### 3.3. Cách tiếp cận

- a. Báo cáo rà soát được xây dựng dựa trên 3 cơ sở: i) Cơ sở pháp lý (các văn bản chỉ đạo của nhà nước; ii) Cơ sở khoa học (cơ sở khoa học về PTBV trong bối cảnh BĐKH) và ii) Cơ sở thực tiễn (thực tiễn và tiềm năng phát triển của quốc gia, địa phương).
- b. Các vấn đề rà soát được xem xét một cách liên tục theo sự phát triển của các mối quan hệ trong hệ thống:
  - Theo thời gian: từ quá khứ (khoảng 20 năm qua), hiện tại (hiện trạng) và tương lai (theo kịch bản về phát triển KT-XH và BĐKH, nước biển dâng).
  - Theo không gian: từ địa phương đến vùng, quốc gia và quốc tế.
  - Theo lĩnh vực: Tất cả các lĩnh vực thuộc 4 trụ cột: Kinh tế, Xã hội, Môi trường và Thể chế.

### 3.4. Nguyên tắc

Nguyên tắc rà soát bao gồm:

- Dựa trên 17 mục tiêu chung và 169 mục tiêu cụ thể của CTNS 2030 vì sự PTBV của LHQ để xác định các mục tiêu, nhiệm vụ phù hợp cho Việt Nam;
- Căn cứ vào điều kiện thực tiễn, khả năng và ưu tiên phát triển của Việt Nam trong từng giai đoạn;
- Có tính kế thừa từ các chiến lược, chính sách, chương trình kế hoạch phát triển hiện hành chủ yếu, quan trọng của quốc gia.

### 3.5. Phương thức triển khai

- Huy động tất cả các bên liên quan (các bộ/ngành, địa phương, các tổ chức CT-XH, xã hội dân sự, cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế) tham gia vào quá trình rà soát chiến lược, chính sách và xây dựng KHHĐ;
- Huy động sự tham gia của các chuyên gia trong nước và quốc tế trong quá trình xây dựng dự thảo;
- Dự thảo KHHĐ được xây dựng dựa trên thông tin đầu vào từ Báo cáo rà soát chính sách và tham vấn các bên liên quan;
- Một loạt các hội thảo tham vấn về rà soát SDGs và dự thảo KHHĐ sẽ được tổ chức trong tháng 8, 9 và 10.

### 3.6. Phương pháp rà soát

Khung rà soát cho mỗi mục tiêu cụ thể bao gồm các nội dung sau:

- Rà soát các mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể toàn cầu (GSDGs) đã được thể hiện trong các chiến lược, quy hoạch, chương trình/kế hoạch hiện tại của Việt Nam;
- Xác định những mục tiêu, chỉ tiêu còn thiếu, đánh giá mức độ phù hợp và khả thi với điều kiện và tình hình thực tế của Việt Nam;
- Đề xuất các giải pháp để hài hòa hóa những sự thiếu hụt và khác biệt, giải pháp để bổ sung hoặc điều chỉnh về mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể cũng như khái niệm và nội hàm cho phù hợp với điều kiện Việt Nam;
- Đề xuất danh sách các GSDGs được quốc gia hóa cho Việt Nam (VSDGs) bao gồm cả lộ trình thời gian thực hiện trong vòng 15 năm;
- Đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp để thực hiện VSDGs;
- Xác định trách nhiệm của các bên có liên quan trong thực hiện, theo dõi, đánh giá cũng như cơ chế phù hợp để thực hiện các VSDGs (Bảng 3.1).



**Bảng 3.1. Khung phân tích các mục tiêu cụ thể**

Chiến lược, kế hoạch quốc gia/ngành, chương trình hành động, chương trình mục tiêu quốc gia, văn bản pháp luật thể hiện mục tiêu	Khái niệm, thời hạn hoàn thành và mức độ đạt được của các mục tiêu/chỉ tiêu của Việt Nam (VSDGs)	Đánh giá sự khác biệt về khái niệm, thời hạn mục tiêu/chỉ tiêu với VSDG	Thực trạng theo từng mục tiêu (Việt Nam đang đứng ở đâu?)	Đánh giá mức độ ưu tiên, phù hợp và khả thi với điều kiện và tình hình thực tế của Việt Nam trong từng giai đoạn, khả năng lồng ghép các chỉ tiêu vào chính sách	Mức độ có sẵn của số liệu, phương pháp luận thu thập, cũng như tính khả thi về thu thập số liệu	Đề xuất mục tiêu của Việt Nam (có thể giữ nguyên theo mục tiêu toàn cầu hoặc bổ sung/ thay thế mục tiêu phù hợp với ưu tiên của Việt Nam	Lộ trình thời gian thực hiện trong vòng 15 năm	Cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp thực hiện, theo dõi, đánh giá	Các nhiệm vụ thực hiện	Cơ chế và các giải pháp thực hiện các VSDGs
--	--	---	---	--	---	--	--	---	------------------------	---

## **4. Kết quả và Thảo luận**

### *4.1. Nghiên cứu bối cảnh quốc tế và trong nước*

#### *4.1.1. Bối cảnh quốc tế*

Nghiên cứu phân tích tiến trình và kết quả của hai hội nghị LHQ 2012 và 2015

#### *4.1.1.1. Hội nghị Thượng đỉnh của Liên Hợp Quốc về Phát triển bền vững – Rio+20*

##### *a. Hai mươi năm phát triển bền vững toàn cầu*

Hội nghị thượng đỉnh của LHQ về Phát triển bền vững (Rio+20) đã được tổ chức tại *Rio de Janeiro, Brazil* từ 20-22 tháng 6 năm 2012 với sự tham dự của các phái đoàn từ 193 quốc gia bao gồm hơn 130 vị lãnh đạo chính phủ và nhà nước và hàng chục nghìn đại biểu là giám đốc doanh nghiệp, đại diện các tổ chức dân sự. Hội nghị đã đánh giá những tiến triển mà thế giới đã đạt được để hướng tới phát triển bền vững và loại bỏ đói nghèo đồng thời cũng định hình và thông qua các khuôn khổ chính sách và chiến lược mới nhằm thiết lập các nguyên tắc phát triển bền vững và phổ quát toàn cầu.

Với chủ đề “*Tương lai chúng ta muốn*”, Hội nghị Rio+20 được đánh giá là một trong những sự kiện quan trọng nhất trong thế kỷ 21 khi đặt ra mục tiêu tìm kiếm sự đồng thuận về nhiều vấn đề, đặc biệt về các Mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015, năm kết thúc tiến trình thực hiện các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ. Theo Tổng thư ký Liên hợp quốc Ban Ki - Moon, tại Rio +20, tầm nhìn của thế giới phải được chỉ rõ ràng về một nền kinh tế xanh bền vững để bảo vệ môi trường đồng thời gia tăng công việc thu nhập khá và xóa đói giảm nghèo.

Sau hai thập kỷ phát triển, các quốc gia trên thế giới đã đạt được những bước tiến mong đợi với sự ra đời của một loạt thể chế tài chính quốc tế và các tổ chức khu vực hỗ trợ cho công cuộc phát triển chung. Đã có nhiều ví dụ về phát triển bền vững thành công trong các lĩnh vực như năng lượng, nông nghiệp, quy hoạch đô thị, sản xuất và tiêu dùng:

- Tại Kenya, cơ chế tài chính đổi mới đã kích thích đầu tư mới vào nguồn năng lượng tái tạo, bao gồm năng lượng mặt trời, gió, thủy điện nhỏ, năng lượng từ xử lý chất thải, khí sinh học và tạo thu nhập và việc làm.
- Ở Trung Quốc, bước chuyển sang một chiến lược tăng trưởng ít các -bon dựa trên sự phát triển của năng lượng tái tạo. Các nguồn năng lượng đã tạo ra công ăn việc làm, thu nhập và doanh thu dòng, hứa hẹn ngành công nghiệp ít các-bon.
- Tại Uganda, quá trình chuyển đổi nông nghiệp hữu cơ đã tạo ra doanh thu và thu nhập cho nông dân và lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường.
- Tại Brazil, sáng tạo các biện pháp quy hoạch đô thị, bao gồm một hệ thống Buýt nhanh đã giúp cho thành phố Curitiba có tỷ lệ sử dụng phương tiện giao thông công cộng cao nhất trên trong nước với mức giá thấp nhất do ô nhiễm không khí.

- Tại Nê Pan, lâm nghiệp cộng đồng - dẫn đầu là nhóm người sử dụng rừng địa phương, góp phần phục hồi tài nguyên rừng sau khi đã giảm đều trong những năm 1990.
- Tại Canada, EcoLogo - một trong những nhãn hiệu chứng nhận có uy tín nhất về môi trường của Bắc Mỹ - đã thúc đẩy hàng ngàn sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn nghiêm ngặt về môi trường.
- Tại Pháp, ước tính có khoảng 90.000 việc làm được tạo ra trong các lĩnh vực kinh tế xanh từ năm 2006 đến 2008, chủ yếu là trong các lĩnh vực bảo tồn năng lượng và phát triển năng lượng tái tạo.
- Tại Haiti, sáng kiến Bờ biển Sud, dự kiến sẽ đem lại lợi ích cho khoảng 205.000 người, thông qua việc phục hồi và phát triển bền vững của một vùng đất bị suy thoái nghiêm trọng với diện bằng một nửa kích thước của London.v.

Về Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ. Trong hơn một thập kỷ thực hiện MDGs vừa qua, thế giới đã đạt được nhiều thành tựu, tiến bộ trên mọi lĩnh vực như giảm một nửa tình trạng đói nghèo cùng cực, đạt được kết quả khả quan trong phòng chống bệnh sốt rét, giảm bất bình đẳng giới và tiếp cận nguồn nước sạch cho 2,3 tỷ người (Báo cáo MDGs 2014).

Tuy nhiên, ở cấp độ toàn cầu, nhiều chỉ tiêu nhỏ trong các MDGs chưa được hoàn thành, đặc biệt trong bối cảnh một thế giới đầy biến động về chính trị-xã hội tại khu vực Trung Đông- Bắc Phi, biến đổi khí hậu và ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Đồng thời, các vấn đề an ninh mới toàn cầu đe dọa tới môi trường, sức khỏe, an ninh, kinh tế-xã hội ngày càng nổi lên, đòi hỏi nỗ lực chung của các quốc gia nhằm củng cố những thành tựu MDGs đã đạt được và giải quyết các thách thức hiện nay (hiện nay, sau MDGs vẫn còn khoảng 1 tỷ người sống dưới mức 1.25\$/ngày, 800 triệu người không đủ lương thực, các vấn đề về nguồn nước, y tế, dịch bệnh, lao động việc làm, di cư do khủng hoảng chính trị xã hội, khủng bố quốc tế).

Bên cạnh những thành tựu này, cũng còn nhiều khó khăn thách thức trong tiến trình PTBV. Tại Hội nghị, Tổng bí thư LHQ, Ban Ki-moon phát biểu “Rio + 20 không phải là sự kết thúc mà là khởi đầu. Nay đã tới lúc để tất cả mọi người nghĩ tới vấn đề toàn cầu và có tính lâu dài vì thời gian nay không còn ở phía chúng ta”, rằng “Thiên nhiên không chờ đợi”, “Thiên nhiên không thương lượng với Con người”.

Vấn đề được đặt ra ở mức nghiêm trọng như vậy là do hiện nay thế giới còn đang đối mặt với những thách thức nghiêm trọng:

- Dân số thế giới đã đạt 7 tỷ người, trong đó có tới 1,4 tỷ người đang sống với mức 1,25 USD/ngày hoặc ít hơn (chiếm 1/5 dân số thế giới).
- Diện tích rừng đã giảm khoảng 40% trong vòng 300 năm qua

- 50% diện tích đất ngập nước đã biến mất từ năm 1900.
- 60% các hệ sinh thái trên trái đất cũng như nguồn lợi từ các hệ sinh thái đó đang suy giảm.
- Môi trường vẫn tiếp tục suy thoái. Sau 40 năm ra đời Chương trình Môi trường Liên Hợp quốc (1972 - 2012), 20 năm thực hiện "Tuyên bố Rio" (1992 - 2012), các quốc gia dù vẫn nhiệt thành tham gia nhưng sự phân hóa quan điểm ngày càng lộ rõ, và chất lượng môi trường vẫn không có chuyển biến đáng kể, nếu không muốn nói là xấu dần. Các vấn đề bức bách về an ninh phi truyền thống như an ninh con người, an ninh lương thực, sự cách biệt giàu nghèo và xuống cấp về môi trường ngày càng trở nên trầm trọng. Do ảnh hưởng từ khủng hoảng kinh tế-tài chính cộng thêm những khó khăn về nợ công ở châu Âu hiện nay nên nguồn tài chính cung cấp cho các dự án môi trường đang ngày càng cạn kiệt. Điều này khiến các chuyên gia môi trường lo ngại, chỉ trong 1-2 năm tới, vấn đề bảo vệ môi trường sẽ càng trở nên cấp thiết, thậm chí là đáng báo động.
- Hơn 1 tỷ người đang rơi vào tình trạng nghèo đói và thiếu lương thực tập trung chủ yếu ở châu Phi và châu Á; Khoảng 900 triệu người phải sống trong các khu ổ chuột với tốc độ phát sinh 25 triệu người/năm.
- Sự lãng phí và tiêu dùng không bền vững của xã hội đã góp phần đáng kể vào lượng lương thực và thực phẩm đang bị vứt bỏ.
- BĐKH tiếp tục gia tăng, nhiệt độ trung bình toàn cầu hàng năm đã tăng 0,58 độ F (0,32 độ C) kể từ năm 1992, nồng độ khí nhà kính có khả năng giữ nhiệt gây ra hiệu ứng nhà kính trên toàn cầu đã tăng 10%, từ 358 ppm trong tháng 4/1992 lên 394 ppm trong tháng 4/2010, hơn 400 ppm năm 2025, và hơn 1/3 số loài động, thực vật có thể bị tuyệt chủng nếu BĐKH tiếp tục không được kiểm soát.
- Thảm họa gia tăng. Theo số liệu thống kê, do những xáo trộn về môi trường do ô nhiễm con người gây ra, chỉ trong thập kỷ đầu thế kỷ 21, đã có gần 4.000 thảm họa tự nhiên, ảnh hưởng đến cuộc sống của gần 2 tỷ người trên Trái Đất. Và nếu không có những cải cách tức thời, con số thảm họa này sẽ tăng gấp đôi trong ít nhất 10 năm tới. Theo Liên hợp quốc, từ năm 1992, thiên tai đã ảnh hưởng đến 4,4 tỷ người trên toàn thế giới, làm 1,3 triệu người bị chết, và gây thiệt hại 2.000 tỷ USD.
- Các cuộc khủng hoảng thời hiện đại. Cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế đang đẩy hàng triệu người vào cảnh thất nghiệp, đói nghèo, thì các cuộc khủng hoảng về lương thực, nước, năng lượng, bệnh dịch, hệ sinh thái và khí hậu... vẫn chưa tìm ra lối thoát...

- Nhân loại cũng sẽ phải chịu chi phí lớn hơn nhiều trong tương lai trong một hành tinh bị suy thoái nếu không giải quyết những thách thức quan trọng hiện nay. Vì vậy, *"Phát triển bền vững không phải là một lựa chọn! Đó là con đường duy nhất cho phép tất cả nhân loại chia sẻ một cuộc sống tươi tốt trên hành tinh duy nhất của chúng ta. Rio+ 20 cung cấp cho thế hệ chúng ta cơ hội để lựa chọn con đường này"* (Sha Zukang, Tổng thư ký của Hội nghị Rio+ 20).

Đánh giá chung, có thể nói Hội nghị đã không thành công như mong muốn. Sau ba ngày thảo luận, một Văn kiện không mang tính ràng buộc pháp lý có tựa đề ***Tương lai mà chúng ta mong muốn*** được xem như tuyên bố chung của Hội nghị đã được thông qua, bao gồm một số điểm chính như sau:

- Đặt nền tảng cho nền kinh tế xanh nhằm cải thiện phúc lợi con người, công bằng xã hội, giảm các rủi ro môi trường. Kinh tế xanh trong bối cảnh PTBV và xóa nghèo là một trong những công cụ quan trọng để thực hiện mục tiêu PTBV; kinh tế xanh cần phải góp phần xóa nghèo cũng như đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, cải thiện đời sống của con người cũng như tạo ra cơ hội việc làm và công việc ổn định cho tất cả mọi người, đồng thời duy trì chức năng lành mạnh của các hệ sinh thái Trái đất.
- Quyết tâm tăng cường Khung thể chế PTBV theo hướng:
  - o Thúc đẩy việc tích hợp một cách cân bằng 3 khía cạnh của PTBV;
  - o Tăng cường sự gắn kết, hiệu quả, hiệu suất, tính minh bạch, sự điều phối và hợp tác; giảm sự phân tán và chồng chéo;
  - o Thu hút sự tham gia của các nhà lãnh đạo chính trị cấp cao;
  - o Tăng cường sự tham gia và hợp tác hiệu quả của xã hội dân sự và các bên liên quan.
- Quyết định thành lập một diễn đàn chính trị cấp cao liên chính phủ toàn cầu, trên cơ sở kế thừa những điểm mạnh, kinh nghiệm, nguồn lực và các phương thức tham gia của Ủy ban Phát triển bền vững.
- Phát động một quá trình đàm phán liên chính phủ nhằm xác định hình thức và các khía cạnh về tổ chức của diễn đàn cấp cao này với mục tiêu triệu tập diễn đàn cấp cao đầu tiên vào thời điểm bắt đầu kỳ họp lần thứ 68 của Đại Hội đồng.
- Đề ra khung hành động và hoạt động tiếp theo cho các lĩnh vực liên quan đến PTBV.

Có thể nói, thành quả lớn nhất của Hội nghị là 692 cam kết trị giá 513 tỉ USD từ các chính phủ, doanh nghiệp, tổ chức dân sự dành cho các dự án PTBV. Trong đó, 323 tỷ USD sẽ được dành cho sáng kiến của Tổng Thư ký LHQ Ban Ki-moon mang tên “Năng

lượng Bền vững cho tất cả”, với việc tìm cách giành được sự tiếp cận toàn cầu với nguồn năng lượng bền vững vào năm 2030. Các cam kết khác bao gồm dự án các trường học từ 140 nước trồng 100 triệu cây xanh, dự án hỗ trợ 5.000 nữ doanh nhân trong các ngành công nghiệp xanh ở châu Phi (The future we want: RIO+20 outcome Documents, 2012).

Lý do của sự không thật thành công của RIO+20 so với các Hội nghị trước có thể do ảnh hưởng của các cuộc khủng hoảng kinh tế/tài chính hiện nay, cả với các nước phát triển nhất (các nguyên thủ của Mỹ, Đức, Anh, Ý... đều không đến tham dự Hội nghị), vấn đề nợ công của các nước châu Âu và những bất đồng trong cuộc chiến chống BDKH chưa được giải quyết...

#### b. Các hoạt động của LHQ sau 2012

Tại Hội nghị Thượng đỉnh LHQ về Phát triển bền vững (Rio+20), tháng 6/2012, các nước đã tái khẳng định cam kết đối với phát triển bền vững. Khái niệm bền vững ở đây được nhất trí là phát triển cân bằng giữa ba trụ cột là kinh tế - xã hội - môi trường. Hội nghị Rio+20 đã thống nhất tiến hành xây dựng các Mục tiêu PTBV đến năm 2030 (SDGs) thay cho Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs).

Theo đó, sau Hội nghị Rio+20 đã hình thành các kênh chính/các tiến trình về xây dựng Post 2015 Agenda và SDGs như sau:

- Kênh Đại Hội đồng LHQ: đến tháng 1/2013, Đại hội đồng LHQ Khoá 67 đã ra Nghị quyết thành lập Nhóm làm việc xây dựng SDGs (OWG, gồm 70 đại diện quốc gia, nhóm quốc gia) có nhiệm vụ xây dựng một Báo cáo đề xuất SDGs.
- Kênh Tổng thư ký LHQ: TTK đã thành lập Nhóm cố vấn đặc biệt gồm các lãnh đạo, chuyên gia cấp cao (High Panel of Eminent Persons), gồm 47 người đại diện các chính phủ, nhóm tư nhân, xã hội dân sự); Nhóm UN Task Team gồm tất cả các tổ chức UN để thảo luận xây dựng Post 2015 Agenda.
- Kênh Tham vấn quốc gia: tại 83 nước; Kênh thảo luận theo 11 chủ đề về phát triển bền vững và kênh đóng góp ý kiến qua website: “Million voices: the World We Want”.
- Ngoài ra, còn các kênh đóng góp từ Hội nghị các bên Công ước khung về Biến đổi khí hậu (COP21 tại Paris lần này sẽ thông qua về khung hợp tác mới sau 2020); Kênh Hội nghị về tài chính cho phát triển (FfD) và các kênh đóng góp của các tổ chức quốc tế, xã hội dân sự cho tiến trình này.

Sau 18 tháng thu thập ý kiến đóng góp sâu rộng của các bên liên quan và thảo luận liên chính phủ tại LHQ, Nhóm làm việc (OWG) hoàn thiện Văn kiện cuối cùng về SDGs vào tháng 7/2014, bao gồm 17 Nhóm mục tiêu chung (Goals) và 169 mục tiêu cụ thể (Targets).

*Vấn đề môi trường, đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu tiếp tục là các ưu tiên trong SDGs, có mặt trong 15/17 Mục tiêu chung và 32/169 mục tiêu cụ thể.*

Về sự khác nhau giữa SDGs và MDGs: SDGs dựa trên 6 lĩnh vực: Nhân phẩm, Con người, Thịnh vượng, Hành tinh của chúng ta, Công lý và Quan hệ đối tác. Như vậy, SDGs có nhiều hơn 2 lĩnh vực so với MDGs là Công lý và Thịnh vượng. MDGs có 08 mục tiêu, SDGs có 17 mục tiêu chung và 169 mục tiêu cụ thể. Quy mô tài chính để thực hiện MDGs ở cấp tỷ USD, trong khi tài chính cho SDGs cần hàng nghìn tỷ USD (ví dụ tài chính cho giảm nghèo đói cần khoảng 66 tỷ 3 USD/năm, trong khi đó tài chính cho xây dựng cơ sở hạ tầng cần khoảng 7 ngàn tỷ).

Dựa trên báo cáo của Nhóm làm việc và Báo cáo tổng hợp của TTK LHQ về SDGs, trong năm 2015 đã tiến hành 08 vòng đàm phán liên chính phủ để hoàn thiện Dự thảo của Post 2015 Agenda.

Post 2015 Agenda gồm 04 mục: (i) Tuyên bố; (ii) về SDGs (đã thảo luận tháng 3/2015), (iii) Phương Thức thực hiện và hợp tác quốc tế, (iv) Cơ chế theo dõi báo cáo. Dự thảo số O được hoàn thiện vào cuối tháng 5 để tiến hành 03 vòng đàm phán chính thức vào tháng 6-7/2015 để được thông qua vào tháng 9/2015 tại Phiên cấp cao của ĐHĐ LHQ vào tháng 9/2015.

#### *4.1.1.2. Hội nghị thượng đỉnh phát triển bền vững Liên Hợp quốc năm 2015*

Từ 25-27/9/2015, LHQ tổ chức *Hội nghị thượng đỉnh phát triển bền vững Liên Hợp quốc* với hơn 150 nhà lãnh đạo toàn cầu tham dự.

a. Chương trình hành động phát triển bền vững 2030: Hội nghị đã chính thức thông qua một chương trình hành động phát triển bền vững mới đầy tham vọng ***Thay đổi thế giới của chúng ta*** (Transforming Our World): ***Chương trình hành động phát triển bền vững 2030*** (Transforming Our World: 2030 Agenda for Sustainable Development) bao gồm một bản tuyên bố (Declaration), 17 mục tiêu chung (SDGs) và 169 mục tiêu cụ thể (targets).

##### b. Sự khác biệt của Chương trình nghị sự 2030:

- Có độ bao phủ chính sách phổ quát, rộng lớn, toàn diện, vì lợi ích của mọi người dân trên toàn thế giới, cho các thế hệ hôm nay và mai sau;
- Chương trình đã đưa ra tầm nhìn cho giai đoạn 15 năm tới với 17 mục tiêu chung PTBV và 169 mục tiêu cụ thể, định hướng phương thức thực hiện, các quan hệ đối tác toàn cầu và các hành động tiếp nối;
- Chương trình nghị sự năm 2030 đề xuất phương pháp tiếp cận toàn diện, cân bằng và tích hợp các khía cạnh phát triển bền vững đối với các chiến lược phát triển **(5P)**.

### c. Các nguyên tắc của CTNS 2030

- *Quyền làm chủ quốc gia:* Quyền làm chủ quốc gia là rất quan trọng để đảm bảo chương trình nghị sự được thiết lập và thực hiện ở cấp quốc gia.
- *Cách tiếp cận bao trùm và cùng tham gia:* Quá trình xây dựng chương trình nghị sự 2030 toàn cầu có sự tham gia toàn diện của tất cả các nhóm trong xã hội, phản ánh tầm quan trọng của việc huy động người dân tham gia để đảm bảo chương trình nghị sự mới thật sự "lấy con người làm trung tâm".
- *Tính phổ quát:* Các mục tiêu và các chỉ tiêu toàn cầu huy động toàn thế giới, các nước phát triển cũng như các nước đang phát triển tham gia.
- *Không để ai bị bỏ lại phía sau, tiếp cận những đối tượng khó tiếp cận nhất trước:* Nhấn mạnh sự cần thiết phải giải quyết tất cả các hình thức bất bình đẳng và phân biệt đối xử giữa các nhóm dân cư khác nhau.
- *Cách tiếp cận dựa trên nhân quyền:* Phát triển lấy con người làm trung tâm, phát triển tập trung vào văn hóa và bản sắc, tôn trọng và kết hợp kiến thức truyền thống, chú ý đến sự tham gia rộng rãi của người dân, hòa nhập, trách nhiệm, không phân biệt đối xử, giảm bất bình đẳng, trao quyền, thượng tôn pháp luật, dân chủ, an toàn cá nhân, quản trị tốt, tiếp cận công lý, tiếp cận thông tin, vai trò tích cực đối với xã hội dân sự, hệ thống an sinh xã hội và hợp tác quốc tế có hiệu quả.
- *Cách tiếp cận tích hợp để phát triển bền vững:* Tích hợp chính sách nghĩa là cân bằng cả ba khía cạnh PTBV: tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.

### d. So sánh GSDGs và MDGs

- Về các lĩnh vực, mục tiêu, quy mô và tài chính: SDGs dựa trên 6 lĩnh vực: Nhân phẩm, Con người, Thịnh vượng, Hành tinh của chúng ta, Công lý và Quan hệ đối tác. Như vậy, SDGs có nhiều hơn 2 lĩnh vực so với MDGs là Công lý và Thịnh vượng. MDGs có 08 mục tiêu, SDGs có 17 mục tiêu chung và 169 mục tiêu cụ thể. Quy mô tài chính để thực hiện MDGs ở cấp tỷ USD, trong khi tài chính cho SDGs cần hàng nghìn tỷ USD (ví dụ tài chính cho giảm nghèo đói cần khoảng 66 tỷ 3 USD/năm, trong khi đó tài chính cho xây dựng cơ sở hạ tầng cần khoảng 7 ngàn tỷ).
- Về tổ chức triển khai thực hiện: Trong thực hiện MDGs, trước 2015, có hai quá trình song song: i) Thực hiện MDGs: tập trung nhiều vào khía cạnh xã hội với xóa nghèo; ii) Phát triển bền vững: Tập trung vào sự bền vững về môi trường. Trong đó, Chính phủ đóng vai trò chính và Tăng cường hợp tác giữa các nước phát triển và đang phát triển.



Hiện nay, trong thực hiện SDGs chỉ có một CTNS 2030 toàn diện, phổ quát duy nhất, với các mục tiêu: i) Hoàn tất công việc còn dang dở của MDGs và không để ai bị bỏ lại phía sau; ii) Tiếp tục thực hiện phát triển bền vững với quan điểm tích hợp và cân bằng tất cả các khía cạnh chính; với cách tiếp cận “toàn thể xã hội” và “toàn thể chính phủ” và Huy động mọi nguồn lực, đặc biệt là trong nước để thực hiện CTNS 2030.

Chương trình nghị sự sau 2015 sẽ cung cấp một khuôn khổ toàn cầu mới để tất cả các quốc gia tập trung, điều phối và hợp nhất tốt hơn các nỗ lực của mình khi hoạt động hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, trong khi xóa đói giảm nghèo ở mọi hình thức. 17 mục tiêu phát triển bền vững mới là hệ thống tổng quát các mục tiêu, chỉ tiêu và chỉ số mà dự kiến các quốc gia thành viên UN sẽ sử dụng để xây dựng các kế hoạch và chính sách phát triển quốc gia trong vòng 15 năm tới. SDGs hướng theo và phát triển các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (Millennium Development Goals\_MDGs) đã được các chính phủ thống nhất vào năm 2000 và sẽ kết thúc vào cuối năm 2015.

#### *4.1.2. Bối cảnh trong nước*

##### *4.1.2.1. Ra soát, phân tích, đánh giá hơn 20 năm PTBV của Việt Nam về mục tiêu, kết quả, tồn tại, thách thức và các bài học...*

###### *a. Tiến trình phát triển bền vững*

Sau ngày thống nhất đất nước năm 1975, Việt Nam đã có những cố gắng hết sức to lớn để khắc phục những hậu quả phức tạp về môi trường do 30 năm chiến tranh xâm lược để lại. Kể từ những năm 1990, với việc thực hiện chính sách Đổi mới, nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng nhanh, GDP tăng bình quân hàng năm 7%/năm. Tăng trưởng kinh tế nhanh đi kèm với tăng dân số với tốc độ tương đối cao và đô thị hóa nhanh chóng đã tạo nên sức ép ngày càng tăng đối với tài nguyên và môi trường. Rừng bị tàn phá, độ che phủ bị giảm sút nghiêm trọng, tài nguyên khoáng sản bị khai thác bừa bãi, tài nguyên biển và các hệ sinh thái (HST) ven biển bị suy thoái, chất thải rắn không được thu gom triệt để và xử lý đúng cách, môi trường nước và không khí ở các đô thị và các khu công nghiệp (KCN) ô nhiễm nặng, đa dạng sinh học (ĐDSH) suy giảm một cách báo động.

Nhận thức được sự nghiêm trọng của vấn đề môi trường xuống cấp và tác động lâu dài của nó đối với sự phát triển của quốc gia, Chính phủ Việt Nam, đã coi PTBV và quản lý môi trường là một trong những ưu tiên hàng đầu trong các chiến lược và kế hoạch phát triển dài hạn. Theo đó, các mục tiêu PTBV đã được lồng ghép vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chương trình phát triển của quốc gia, của các ngành, địa phương, và triển khai trong thực tế.

Kế hoạch Quốc gia về Môi trường và Phát triển bền vững, được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ra quyết định ban hành ngày 12/6/1991, là văn bản của Nhà nước lần đầu tiên chính thức đề cập tới chủ chương PTBV. Kế hoạch có mục đích tạo nên khuôn khổ hành động cho việc qui hoạch và quản lý môi trường ở cấp quốc gia, địa phương, và ngành, từ

đó xác định các các hoạt động cụ thể về bảo vệ môi trường (BVMT) và PTBV trong giai đoạn 1991-2000. Hai mục tiêu lớn của Kế hoạch là: thỏa mãn những nhu cầu cơ bản về cuộc sống vật chất, tinh thần và văn hóa của các thế hệ người Việt Nam hiện tại và tương lai; xây dựng và thực hiện chính sách, kế hoạch hành động và cơ chế tổ chức đảm bảo phát triển bền vững. Về nội dung cụ thể Kế hoạch có 3 phần lớn: khuôn khổ về thể chế, luật pháp và chính sách; chương trình hành động và chương trình hỗ trợ. Tiếp theo là Kế hoạch hành động quốc gia về MT, do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (KH&CN&MT) xây dựng năm 1995, Chỉ thị 36 TW của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Công sản Việt Nam (CSVN), về tăng cường công tác BVMT trong thời kỳ công nghiệp hóa và hiện đại hóa, ban hành năm 1998, Chiến lược BVMT quốc gia, do Bộ KH&CN&MT xây dựng năm 2000, Kế hoạch Hành động quốc gia về MT, do bộ KH&CN&MT xây dựng năm 2001, v.v.

Tháng 8/2000, Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) phối hợp với Bộ KH&CN&MT và các Bộ, ngành có liên quan xây dựng « Chương trình Nghị sự 21 về Phát triển bền vững của Việt Nam ». Ngày 17/8/2004, Chính phủ đã ra Quyết định số 153/2004/TTg ban hành văn bản « Định hướng về phát triển bền vững ở Việt nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam. 2004). Sau đó, Chính phủ đã ra văn bản hướng dẫn các Bộ, ngành và địa phương xây dựng định hướng phát triển bền vững của mình trên cơ sở định hướng PTBV chung của cả nước (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2011; Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2004, 2012a, b).

Hội đồng PTBV và bộ phận giúp việc - Văn phòng PTBV được thành lập ở cấp quốc gia, là cơ quan tư vấn, giúp Thủ tướng chỉ đạo tổ chức thực hiện Định hướng chiến lược phát triển bền vững trong phạm vi cả nước. Hệ thống tổ chức thực hiện PTBV cũng được thành lập tại một số Bộ, ngành và địa phương. Từ đó, các hoạt động PTBV được triển khai một cách hệ thống, toàn diện và hiệu quả hơn trong phạm vi toàn quốc.

#### b. Thành tựu

Trong những năm qua, nhất là sau khi ban hành Định hướng Chiến lược phát triển bền vững, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong cả ba trụ cột về kinh tế, xã hội và môi trường của PTBV và đã được tổng kết trong các Hội nghị Phát triển bền vững toàn quốc lần thứ nhất (12.2004), lần thứ hai (5/2006) và lần thứ ba (1/2011).

*i) Về kinh tế:* Việt Nam được cộng đồng quốc tế đánh giá là một trong số các nước đang phát triển đã đạt được những thành tựu nổi bật trong cải cách kinh tế hướng tới tăng trưởng và giảm nghèo. Trong mười năm gần đây, kinh tế Việt Nam tăng trưởng khá nhanh và tương đối ổn định. Tốc độ tăng GDP bình quân hàng năm đạt 7,85% trong giai đoạn 2000 - 2008,. Quy mô của nền kinh tế và năng lực sản xuất các ngành đều tăng. GDP tính theo giá so sánh năm 2010 gấp hơn 2 lần so với năm 2000. GDP theo giá thực tế tính bằng USD ước đạt 101,6 tỷ USD, gấp hơn 3,2 lần năm 2000. GDP bình quân đầu

người năm 2011 là trên 1200 USD theo giá danh nghĩa, tăng gấp 3 lần so với năm 2000. Việt Nam đã từ vị trí nhóm nước nghèo bước sang nhóm nước có mức thu nhập trung bình.

*ii) Về xã hội:* Công tác xóa đói giảm nghèo, dân số và bảo vệ chăm sóc, sức khỏe người dân, giáo dục - đào tạo và tạo việc làm cho người lao động đều đạt được những thành tựu bước đầu đáng khích lệ. An sinh xã hội được chú trọng nhằm đảm bảo ổn định đời sống và sản xuất của nhân dân, đặc biệt trong tình hình lạm phát cao, nhiều thiên tai. Việt Nam đã hoàn thành trước thời hạn nhiều Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và có thể đạt các Mục tiêu còn lại vào năm 2015. Việt Nam đã hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học theo chuẩn phổ cập của quốc gia vào năm 2000, chất lượng giáo dục dần được nâng cao. Tỷ lệ nghèo giảm mạnh từ 28,9% năm 2002 xuống còn 9,45% năm 2010, bình quân cả nước mỗi năm giảm 2% số hộ nghèo. Thu nhập bình quân của hộ nghèo tăng 2,0 lần trong cùng thời kỳ, đời sống người nghèo được cải thiện, bộ mặt nông thôn, miền núi có nhiều đổi mới. Điều kiện ở của người dân được cải thiện đáng kể, Việt Nam tiếp tục thực hiện hoạt động xóa nhà đơn sơ cho người nghèo, hỗ trợ vật liệu hoặc tiền để đồng bào sống ở vùng nghèo, đặc biệt khó khăn cải thiện nhà ở.

*iii) Về môi trường:* Hệ thống chính sách, pháp luật về BVMT đã được xây dựng khá đầy đủ và toàn diện. Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường từ trung ương đến địa phương đã từng bước được kiện toàn và đi vào hoạt động ổn định. Kinh phí cho công tác BVMT đã được tăng cường. Nhiều nội dung về phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm và bảo tồn đa dạng sinh học đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Việc lồng ghép các vấn đề về môi trường từ giai đoạn lập chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và giai đoạn chuẩn bị đầu tư các dự án đã góp phần hạn chế và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

*iv) Thực hiện các cam kết quốc tế*

Việt Nam đã tham gia nhiều cam kết quốc tế về PTBV: Công ước RAMSA về các vùng Đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, Công ước Khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi khí hậu và Nghị định thư Kyoto, Công ước Chống sa mạc hóa của Liên Hợp Quốc, Công ước Vienne về Bảo vệ tầng ôzôn và Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ôzôn, Công ước về buôn bán quốc tế các loài động thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng, Công ước Basel về kiểm soát việc vận chuyển xuyên biên giới các chất thải nguy hại và tiêu hủy chúng, Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy, Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDG) và Gia nhập WTO... Trong thời gian qua, Việt Nam đã triển khai thực hiện các cam kết quốc tế này một cách nghiêm túc và có hiệu quả.

*v) Kết quả thực hiện MDGs*

Sau 15 năm thực hiện MDGs, Việt Nam đã đạt được rất nhiều thành tựu. Trong số các quốc gia được cộng đồng quốc tế đánh giá là một trong những nước đi đầu trong việc

thực hiện MDGs, Việt Nam được nhắc đến như một điển hình đặc biệt. Việt Nam đã hoàn thành trước thời hạn 5/8 các mục tiêu và có thể cơ bản đạt hết các mục tiêu vào năm 2015: Trong hai thập kỷ qua, tỷ lệ nghèo liên tục giảm, từ 58,1% năm 1993 xuống còn 9,45% vào năm 2011, 4,5% vào năm 2015. Trong đó, có 3 mục tiêu đạt trước thời hạn về giảm nghèo, phổ cập giáo dục tiểu học và về bình đẳng giới. Đến năm 2000, Việt Nam đã hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học theo chuẩn phổ cập của quốc gia; đạt được những thành tựu to lớn về tăng cường bình đẳng giới và nâng cao vị thế của phụ nữ; có những bước tiến lớn trong việc thiết lập quan hệ đối tác toàn cầu vì phát triển và hiện Việt Nam có quan hệ thương mại với gần 200 quốc gia, vùng và lãnh thổ... (Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2010, 2012b, 2015). Có 3 mục tiêu tiệm cận là: giai đoạn 1990-2015 giảm tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi đạt 50% (mục tiêu giảm 2/3); tử vong ở bà mẹ giảm gần ba phần tư (mục tiêu giảm 3/4); đạt thành tựu trong ngăn chặn lây lan bệnh dịch HIV/AIDS, lao, sởi. Hai mục tiêu còn lại khá khó khăn đó là đảm bảo môi trường bền vững và thiết lập mối quan hệ toàn cầu vì phát triển. Vì vậy, trong thời gian tới, Việt Nam cần phải có rất nhiều nỗ lực để thực hiện những phần còn lại của mục tiêu mà chúng ta còn gặp nhiều khó khăn để đẩy lùi sự lây lan của HIV/AIDS, hoặc là vấn đề bảo vệ môi trường và hợp tác phát triển.

#### *vi) Đánh giá chung*

Đánh giá một cách tổng thể, trong thời gian qua, Việt Nam có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, các cân đối lớn của nền kinh tế được giữ vững, thâm hụt ngân sách và nợ quốc gia được kiểm soát trong giới hạn an toàn. Những thành quả đạt được về kinh tế đã tạo nguồn lực cho việc giải quyết thành công hàng loạt các vấn đề xã hội: xoá đói giảm nghèo, phát triển giáo dục, chăm sóc sức khoẻ, hoàn thành các Mục tiêu Thiên niên kỷ nhằm nâng cao không ngừng chất lượng cuộc sống người dân. Tổng kết 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 cho thấy Việt Nam đã tranh thủ thời cơ, thuận lợi, vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, nhất là những tác động tiêu cực của hai cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế khu vực và toàn cầu, đạt được những thành tựu to lớn và rất quan trọng, đất nước đã ra khỏi tình trạng kém phát triển, bước vào nhóm nước đang phát triển có thu nhập trung bình. Nhiều mục tiêu chủ yếu của Chiến lược 2001 - 2010 đã được thực hiện; đạt bước phát triển mới cả về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và hội nhập quốc tế.

Các hoạt động phát triển KT - XH đã gắn kết với BVMT về các mặt thể chế chính sách, tổ chức - quản lý, xã hội hoá và hợp tác quốc tế. Việc thực hiện Đánh giá tác động môi trường và Đánh giá môi trường chiến lược theo quy định trong Luật Bảo vệ môi trường trong thời gian qua đã giúp lồng ghép tốt hơn các vấn đề bảo vệ môi trường trong các hoạt động phát triển kinh tế và xã hội nhằm đảm bảo tính bền vững của sự phát triển. Bằng cách lồng ghép các mục tiêu PTBV vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và

chương trình phát triển KT - XH nói chung và của các ngành nói riêng đồng thời huy động sự tham gia của toàn dân kết hợp với sự hỗ trợ quốc tế, tính bền vững của sự phát triển hay nói cách khác là sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa 3 mặt: phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường sao cho vừa đáp ứng được những yêu cầu của hiện tại, vừa không được phép làm tổn hại đến lợi ích và việc đáp ứng các nhu cầu của những thế hệ mai sau, ngày càng được xác lập và khẳng định mạnh mẽ trong thực tế.

### c. Tồn tại và thách thức

Tuy nhiên cũng cần nhấn mạnh rằng những thành tựu đạt được nêu trên chưa tương xứng với tiềm năng của đất nước. Kinh tế phát triển chưa bền vững. Thể chế kinh tế thị trường, chất lượng nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng vẫn là những điểm nghẽn cản trở sự phát triển. Nền tảng để Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại chưa được hình thành đầy đủ. Cụ thể:

#### *i) Về Kinh tế*

Chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế còn thấp. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu theo chiều rộng và dựa vào tăng vốn đầu tư trong và ngoài nước và khai thác các nguồn tài nguyên thô, tỷ lệ giá trị gia tăng của sản phẩm xuất khẩu còn thấp, sức cạnh tranh chưa cao cả trên thị trường trong và ngoài nước. Năng suất lao động xã hội còn thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực. Hàm lượng khoa học và đổi mới công nghệ trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp còn ở mức rất hạn chế. Tỷ lệ lao động qua đào tạo còn rất thấp. Chưa kết hợp thật nhuần nhuyễn giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội bảo vệ tài nguyên và môi trường... Tăng trưởng trong nhiều lĩnh vực kinh tế chủ yếu dựa vào xuất khẩu tài nguyên thô, hoặc công nghiệp gia công với tỷ lệ giá trị gia tăng thấp.

#### *ii) Về Xã hội*

Tình trạng tái nghèo ở một số vùng như vùng núi cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng bị thiên tai vẫn còn cao. Giải quyết việc làm chưa tạo được sự bứt phá về năng suất lao động, chưa tạo được nhiều việc làm bền vững, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên còn cao ở mức 7% năm. Thị trường lao động chưa phát triển đồng bộ. Ở nông thôn, tình trạng thiếu việc làm còn trầm trọng, tiềm ẩn nguy cơ thất nghiệp, nhất là ở các khu vực đô thị hóa, chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Cơ cấu dân số biến động mạnh, mất cân bằng giới tính khi sinh ngày càng nghiêm trọng. Công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân còn nhiều bất cập; sản xuất, quản lý và sử dụng thuốc chữa bệnh còn nhiều yếu kém, thiếu sót. Tình hình ô nhiễm thực phẩm, ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm vẫn còn cao, chưa có khả năng kiểm soát. Hệ thống an sinh xã hội và bảo hiểm xã hội đang trong quá trình phát triển nên chưa bao phủ rộng khắp, đặc biệt là khu vực nông thôn và khu vực phi kết cấu. Hệ thống giáo dục quốc dân chưa đồng bộ, chất lượng giáo dục còn thấp so với yêu cầu phát triển của đất nước trong điều kiện hội nhập.

#### *iii) Về Môi trường*

Công tác bảo vệ môi trường còn nhiều mặt yếu kém; tài nguyên thiên nhiên vẫn đang bị khai thác lãng phí và sử dụng kém hiệu quả, các vấn đề môi trường như ô nhiễm môi trường nước, không khí; suy giảm đa dạng sinh học; tỷ lệ thu gom chất thải rắn chưa đạt yêu cầu, khai thác khoáng sản bừa bãi gây bức xúc trong nhân dân. Hệ thống chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường còn chưa đồng bộ và chưa theo kịp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Về chế tài xử phạt các vi phạm pháp luật về môi trường chưa đủ mạnh để xử phạt và răn đe các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường. Lực lượng cán bộ quản lý tài nguyên và môi trường có thiếu và yếu về chất lượng; Nhận thức về bảo vệ môi trường và PTBV ở các cấp, các ngành và nhân dân chưa đầy đủ; Tình trạng vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên vẫn đang diễn ra tương đối phổ biến (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2011; Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2012). Có những ý kiến cho rằng Việt Nam phát triển chưa bền vững về mặt môi trường (Phạm Ngọc Đăng, 2010).

Trong tương lai, Việt Nam là một trong những nước chịu tác động tiêu cực mạnh mẽ nhất của biến đổi khí hậu toàn cầu, nước biển dâng và thường xuyên bị thiên tai, làm cho việc đảm bảo môi trường bền vững đòi hỏi nỗ lực hơn nhiều trong thời gian tới. Việc đảm bảo bền vững về môi trường là thách thức lớn đối với Việt Nam ở tất cả các khía cạnh về môi trường. Nỗ lực của một quốc gia riêng lẻ là chưa đủ, nhất là khi quá trình công nghiệp hóa đi sâu, thì chi phí để phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu và tình trạng nước biển dâng cần phải có sự hợp tác chặt chẽ của nhiều nước (Bộ TN&MT, 2010; Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2012a, b).

#### *iv) Về thể chế*

Đây là lĩnh vực quan trọng nhất vì nó liên quan tới và quyết định sự thành công của cả ba lĩnh vực trên. Những tồn tại và yếu kém chủ yếu bao gồm:

##### *\* Về chính sách*

- Chúng ta, cho tới nay, chưa có một chủ thuyết cho sự phát triển của đất nước;
- Nội hàm của khái niệm xuyên suốt “Cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” cũng chưa được làm rõ đầy đủ;
- Cơ sở khoa học và thực tiễn của nhiều chính sách, thậm chí chính sách lớn thiếu hoặc chưa được xây dựng một cách chắc chắn. Điển hình là trong quy hoạch (quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội, quy hoạch ngành cũng như của các địa phương) còn nhiều bất cập, chưa thực sự dựa trên nền tảng khoa học của Khu vực học, của Địa lý học tổng hợp, mà chủ yếu dựa trên các đơn vị hành chính, nên gây nhiều chống chéo, bất cập, thậm chí mâu thuẫn và lãng phí.
- Đầu tư chưa đúng trọng tâm, đúng chỗ, đúng lúc và dàn trải. Khoa học, Giáo dục được coi là quốc sách hàng đầu, là động lực phát triển kinh tế - xã hội, là hòn đá

tặng cho CNH, HĐH đất nước, nhưng chưa được đầu tư đúng mức, đặc biệt là trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao - yếu tố quyết định sự phát triển và cạnh tranh trong xu hướng hội nhập và toàn cầu hoá hiện nay.

- Những bất cập trong cơ chế tài chính...

Vì vậy, nhiều chủ trương, đường lối chưa đi vào thực tế đời sống, kém hiệu quả, thậm chí gây lãng phí lớn. Điển hình như chủ trương xây dựng các quả đấm thép của các Tập đoàn kinh tế nhà nước (Vinashin – Vinaline ...), các khu kinh tế cửa khẩu, hệ thống cảng nước sâu hay hiện tượng quy hoạch treo của rất nhiều khu công nghiệp; sự phát triển ồ ạt của nhiều đô thị vượt ra ngoài quy hoạch, sự luẩn quẩn và lạc hậu của hệ thống giáo dục...

\* Về tổ chức thực hiện

- Còn nhiều chồng chéo trong quản lý giữa các bộ ngành, địa phương (đặc biệt là giữa các “vương quốc” tỉnh);
- Thiếu sự giám sát đánh giá khách quan. Cho tới rất gần đây, bộ chỉ tiêu gồm 30 chỉ tiêu đánh giá tính bền vững của phát triển mới được chính thức ban hành (9.2012);
- Hệ thống thực thi pháp luật chưa nghiêm minh và hiệu quả...; cộng với
- Nạn tham nhũng và các yếu kém khác của hệ thống quản lý...

Tất cả các yếu tố này đã cản trở đáng kể sự phát triển của đất nước trong tiến trình hội nhập hiện nay.

d. Phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi toàn cầu ở Việt Nam

*i) Những khó khăn thách thức*

Trong giai đoạn hiện nay, để PTBV, Việt Nam phải đối mặt với nhiều thách thức đang tồn tại hoặc mới phát sinh, bao gồm:

- *Tác động của khủng hoảng tài chính, biến động giá lương thực và năng lượng:* Trong các năm 2007-2010, thế giới phải đối mặt với ba khó khăn nghiêm trọng: khủng hoảng tài chính, biến động tăng giá nhiên liệu và giá lương thực trên quy mô toàn cầu. Do vậy, việc thực hiện PTBV của Việt Nam trở nên phức tạp hơn bởi tác động tiêu cực của các khó khăn này, trong đó nghiêm trọng nhất là khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

- *Biến đổi khí hậu:* Việt Nam được cho là một trong số rất ít quốc gia trên thế giới chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu. Trong thời gian qua, BĐKH đã hiện hữu ngày càng rõ rệt, nhất là sự gia tăng thiên tai và đã gây nhiều thiệt hại về người và của cho nhiều khu vực, đặc biệt là ở ven biển miền Trung. Tổng số hàng năm toàn quốc mất mát do thiên tai khoảng 1,5% GDP và hơn 450 tính mạng.

- *Tài nguyên thiên nhiên ngày càng cạn kiệt*: Trong thời gian qua, do những nguyên nhân khác nhau, tài nguyên thiên nhiên, nhất là tài nguyên nước, tài nguyên sinh vật bị suy thoái nghiêm trọng. Trong một số địa phương, tài nguyên đất, tài nguyên khoáng sản đã bị khai thác đến mức cạn kiệt hoặc rất lãng phí.

- *Ô nhiễm môi trường*: Môi trường bị suy thoái kéo dài do hậu quả của chiến tranh để lại (bom mìn và chất độc da cam/dioxin) và quá trình phát triển KT-XH hiện nay là một thách thức rất nghiêm trọng khác đối với Việt Nam trong tiến trình PTBV.

- *Trình độ phát triển, hiệu quả sản xuất và tiêu dùng thấp*: Trình độ phát triển của Việt Nam nói chung còn thấp, bệch hậu so với nhiều nước sau nhiều năm chiến tranh ác liệt kéo dài. Trình độ phát triển KH-CN (nhất là R&D và chuyển giao công nghệ) còn thấp. Hệ thống pháp luật đang trong thời kỳ chuyển đổi còn chưa đồng bộ, chưa thật phù hợp với xu thế toàn cầu hóa và hướng tới tăng trưởng xanh. Chi phí môi trường không thể hiện đầy đủ trong chi phí sản xuất. Hệ thống tổ chức, bộ máy quản lý còn chia cắt chưa phù hợp với sự phát triển trong liên kết của đất nước, trong hội nhập, cần có những chỉnh sửa rất mạnh mẽ.

Các mô hình sản xuất và tiêu dùng còn chưa tuân thủ chính sách “thân thiện với môi trường”. Trong tiêu dùng, lối sống hưởng thụ, tiêu xài lãng phí vẫn còn phổ biến ở một bộ phận dân cư, nhất là ở thành thị (Bộ TN&MT, 2010; Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2011, 2012a, b).

#### *ii) Tăng trưởng xanh – con đường phát triển bền vững của Việt Nam*

##### *\* Chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam*

Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 vừa được ban hành (Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2012a). Mục tiêu của Chiến lược là tăng trưởng bền vững, có hiệu quả, đi đôi với tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.

Theo đó, các chỉ tiêu giám sát và đánh giá PTBV Việt Nam giai đoạn 2011-2020 lần đầu tiên được chính thức đưa ra, gồm: các chỉ tiêu tổng hợp (GDP xanh, chỉ số phát triển con người, chỉ số bền vững môi trường); các chỉ tiêu về kinh tế (hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, năng suất lao động xã hội, mức giảm tiêu hao năng lượng để sản xuất ra một đơn vị GDP, chỉ số giá tiêu dùng, cán cân vãng lai...); các chỉ tiêu về xã hội (tỷ lệ nghèo, tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo, tỷ số giới tính khi sinh, hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập...); các chỉ tiêu về tài nguyên và môi trường (tỷ lệ che phủ rừng, tỷ lệ đất được bảo vệ, diện tích đất bị thoái hoá...).

Dựa trên những chỉ tiêu nói trên, Chiến lược đã vạch ra các định hướng ưu tiên nhằm PTBV trong giai đoạn 2011-2020, cụ thể:



- Về kinh tế, cần duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững, từng bước thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững; đảm bảo an ninh lương thực, phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững; PTBV các vùng và địa phương.
- Về xã hội, tập trung đẩy mạnh công tác giảm nghèo theo hướng bền vững; tạo việc làm bền vững; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội; ổn định quy mô, cải thiện và nâng cao chất lượng dân số; phát triển văn hoá hài hoà với phát triển kinh tế, xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam; PTBV các đô thị, xây dựng nông thôn mới, phân bố hợp lý dân cư và lao động theo vùng; nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo để nâng cao dân trí và trình độ nghề nghiệp thích hợp với yêu cầu của sự phát triển đất nước, vùng và địa phương;...
- Về tài nguyên và môi trường, chống thoái hoá, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất; bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản; bảo vệ môi trường biển, ven biển, hải đảo và phát triển tài nguyên biển; bảo vệ và phát triển rừng; giảm ô nhiễm không khí và tiếng ồn ở các đô thị lớn và khu công nghiệp...

Để thực hiện các nhiệm vụ trên, Chiến lược cũng đề ra 8 nhóm giải pháp chính gồm: tiếp tục hoàn thiện hệ thống thể chế PTBV; nâng cao chất lượng quản trị quốc gia đối với PTBV đất nước; tăng cường các nguồn lực tài chính để thực hiện PTBV; tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về PTBV; tăng cường năng lực quản lý và thực hiện PTBV; nâng cao vai trò, trách nhiệm và tăng cường sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ và cộng đồng dân cư trong thực hiện PTBV; phát triển nguồn nhân lực cho thực hiện PTBV; tăng cường vai trò và tác động của khoa học và công nghệ, đẩy mạnh đổi mới công nghệ trong thực hiện PTBV; mở rộng hợp tác quốc tế (Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2012a).

#### *\*Chiến lược Tăng trưởng xanh*

Tăng trưởng xanh là một nội dung của Chiến lược PTBV Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 nhằm đảm bảo phát triển kinh tế theo hướng nhanh, hiệu quả và bền vững, đồng thời góp phần giảm nhẹ và phòng chống tác động của BĐKH trong giai đoạn hiện nay.

Việt Nam vừa ban hành Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050, nhằm thúc đẩy quá trình tái cơ cấu nền kinh tế để tiến tới việc sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính thông qua nghiên cứu và áp dụng công nghệ hiện đại, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng để nâng cao hiệu quả nền kinh tế, ứng phó với BĐKH, góp phần xóa đói giảm nghèo, và tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế một cách bền vững.

- Mục tiêu tổng quát của Chiến lược Tăng trưởng xanh là “Thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế theo hướng tận dụng lợi thế so sánh một cách chủ động và sáng tạo, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế”.
- Mục tiêu cụ thể là:
  - Tái cấu trúc nền kinh tế và hoàn thiện thể chế theo hướng khuyến khích các ngành kinh tế sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên với giá trị gia tăng cao, hạn chế tiến tới xóa bỏ những ngành sử dụng lãng phí tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường;
  - Nghiên cứu, ứng dụng rộng rãi công nghệ hiện đại nhằm sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, góp phần ứng phó hiệu quả với BĐKH;
  - Nâng cao đời sống nhân dân thông qua việc tạo thêm việc làm từ các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ xanh và cải thiện chất lượng cuộc sống thông qua việc xây dựng hạ tầng xanh, lối sống thân thiện với môi trường.

Trên cơ sở đó, sẽ nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh nền kinh tế trong điều kiện mới, thực hiện việc rút ngắn khoảng cách phát triển, với chất lượng tăng trưởng cao.

Để đạt được mục tiêu như trên, các hoạt động tăng trưởng xanh trong thời gian sắp tới sẽ tập trung vào 3 nhóm nhiệm vụ sau:

- *Giảm cường độ phát thải nhà kính (tính trên đơn vị GDP) và tăng tỷ trọng sử dụng năng lượng tái tạo;*
- *Xanh hóa sản xuất:* Tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng phát triển sâu, giảm sử dụng tài nguyên thiên nhiên, tăng cường các ngành công nghiệp sinh thái và dịch vụ môi trường, đổi mới công nghệ;
- *Xanh hóa lối sống và tiêu dùng bền vững:* Xây dựng lối sống hòa hợp với môi trường vốn đã là truyền thống lâu đời của các dân tộc Việt Nam. Kết hợp nếp sống đẹp truyền thống với những phương tiện mới mà nền văn minh hiện đại mang lại sẽ tạo nên đời sống tiện nghi, chất lượng cao mang đậm bản sắc dân tộc cho xã hội Việt Nam hiện đại (Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2012b, c).

Theo thiên ý của chúng tôi, trong Chiến lược Tăng trưởng xanh, ngoài những nội dung/nhiệm vụ kể trên, cần chú ý một cách thoả đáng tới cách “tiếp cận xanh”, cách tiếp cận dựa trên HST (ecosystem based approach) để đảm bảo và tăng cường khả năng chống chịu-thích ứng (adaptive resilience) cho tất cả các hệ thống, bao gồm cả các HST tự nhiên - chống chịu-thích ứng sinh thái (ecological adaptive resilience), và các hệ sinh thái-xã hội - chống chịu-thích ứng sinh thái-xã hội (socio-ecological adaptive resilience) theo nguyên tắc hài hoà với tự nhiên. Vì PTBV thực chất là bền vững về mặt sinh thái; Tác

động của BDKH, về thực chất, là tác động lên các thành phần của HST và lên toàn HST nói chung; và Ứng phó với BDKH về nguyên tắc cũng là các giải pháp phục hồi, duy trì tính cân bằng của HST, làm tăng cường sức khoẻ và tính chống chịu-thích ứng của HST (Trương Quang Học, 2010).

Để làm được việc này, điều quan trọng nhất là có được phương pháp luận đúng, xây dựng được cơ sở khoa học (scientific basis) và xác định được giải pháp tổng hợp bao gồm cả giải pháp công nghệ (engineering solutions) phù hợp cho từng đối tượng cụ thể trong từng điều kiện cụ thể, và sự tham gia tích cực của cộng đồng.

*e. Sự tham gia của Việt Nam trong quá trình xây dựng SDGs và Post 2015 Agenda*

*i) Giai đoạn xây dựng SDGs (3/2013-7/2014)*

Trong giai đoạn này, Việt Nam đã tham gia theo nhiều kênh, đặc biệt là kênh Đại hội đồng LHQ, với 13 phiên họp về xây dựng SDGs. Việt Nam tham gia dưới hình thức Troika. Trong các nhóm của Châu Á, Việt Nam tham gia nhóm Troika cùng Bhutan, Thái Lan, trong đó mỗi thành viên sẽ luân phiên phát biểu quan điểm chung của nhóm. Phái đoàn thường trực Việt Nam tại LHQ đã thông qua BNG tham khảo ý kiến của các cơ quan hữu quan (Bộ KHĐT, Tài Chính, Nông nghiệp PTNT, Y tế, Giáo dục, TNMT) xây dựng các lập luận, đóng góp ý kiến của VN tại các phiên. Ngoài ra, Việt Nam đã tham gia chủ động, tích cực, xây dựng, phối hợp với các nước ASEAN, G77 và đồng quan điểm để đóng góp cụ thể xây dựng GSDGs, trong có việc chia sẻ kinh nghiệm và thúc đẩy những mục tiêu sau: (i) Tăng trưởng kinh tế; (ii) Công nghiệp hóa, phát triển cơ sở hạ tầng; (iii) Tạo môi trường kinh tế, tài chính, thương mại quốc tế thuận lợi cho phát triển; (iv) Phát triển nông nghiệp bền vững, bảo đảm an ninh lương thực; (v) Quản lý rủi ro thiên tai, chuẩn bị ứng phó với thiên tai; (vi) Quản lý bền vững nguồn nước, trong đó có nguồn nước xuyên biên giới; và (vii) Các lĩnh vực thuộc MDGs.

Đặc biệt, Việt Nam đã đăng cai tổ chức Đại hội đồng Liên minh Nghị viện thế giới lần thứ 132 (IPU-132) tại Hà Nội với. Tuyên bố Hà Nội về PTBV - IPU 132 (4.2015) nhằm “Thực hiện 17 mục tiêu với 169 chỉ tiêu cụ thể cho các vấn đề về PTBV cho giai đoạn tới, bao gồm:

- *Kết thúc đói nghèo,*
- *Cải thiện sức khỏe và giáo dục,*
- *Làm cho các thành phố bền vững hơn,*
- *Chống biến đổi khí hậu và*
- *Bảo vệ đại dương và rừng”...*

*ii) Giai đoạn xây dựng Post 2015 Agenda (08 phiên trong 2015).*

Trong năm 2015, kênh ĐHĐ LHQ có 08 phiên thảo luận về Post 2015 Agenda. BNG đã tích cực phối hợp với các bộ, ngành hữu quan cùng Phái đoàn thường trực Việt Nam bên cạnh Liên hợp quốc tại New York tham gia các phiên thảo luận này, trong đó có phiên đánh giá tổng thể về tiến trình thực hiện (tháng 1) phiên về Tuyên bố (tháng 2) phiên về Các Mục tiêu phát triển bền vững (tháng 3) và Phiên về Các phương thức thực hiện và Đối tác toàn cầu (tháng 4/2015). Phiên tháng 5 về Cơ chế theo dõi báo cáo thực hiện Post 7 2015 Agenda và SDGs và ba phiên đàm phán chính thức vào tháng 6 và tháng 7 để thông qua vào tháng 9/2015.

#### *4.1.2.2. Phân tích và tổng hợp các chiến lược, kế hoạch của Việt Nam giai đoạn từ 2011-2020 có liên quan tới PTBV*

Để giải quyết những khó khăn, thách thức này và hội nhập với trào lưu quốc tế, Trong thời gian gần đây (chủ yếu là giai đoạn 2000-2015), Việt Nam đã ban hành một loạt các chính sách đề cập toàn diện tới các lĩnh vực phát triển của đất nước về PTBV, BDKH, TTX, Bảo vệ môi trường, Phòng chống thiên tai, Phát triển năng lượng; Chiến lược, kế hoạch PT KT-XH), (Phụ lục 2). Các chính sách quan trọng, liên quan trực tiếp tới PTBV bao gồm:

- Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 về việc Phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu;
- Quyết định số 432/Qđ-TTg ngày 12.4.2012 phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020;
- Quyết định số 1393/Qđ-TTg ngày 25.9.2012 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2012 về Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Quyết định số 339/Qđ-TTg ngày 19.2.2013 phê duyệt đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 - 2020.
- Quyết định số 1570/QĐ-TTg ngày 06/09/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (2013)
- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về Chủ động ứng phó với BDKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường (Nghị quyết 24).

Nội dung các văn bản này đã bao quát hầu như hết nội hàm, ý nghĩa, mục tiêu, quan điểm, nguyên tắc, giải pháp, cách thức thực hiện tăng trưởng xanh – con đường PTBV của Việt Nam trong bối cảnh BDKH toàn cầu hiện nay.

#### *4.1.2.3. Phương hướng nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế-xã hội 5 năm, giai đoạn 2016-2020*

##### *a. Quan điểm phát triển KT-XH*

Trên cơ sở quan điểm phát triển đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020, qua thực tiễn 5 năm 2011 - 2015 và yêu cầu của bối cảnh tình hình mới, quan điểm phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020 được xác định là :

- Tiếp tục đổi mới và sáng tạo trong lãnh đạo, quản lý phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Xây dựng nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo quy luật thị trường, cạnh tranh bình đẳng, minh bạch. Đồng thời, Nhà nước sử dụng các nguồn lực, công cụ điều tiết, chính sách phân phối để phát triển văn hoá và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; bảo đảm an sinh xã hội, từng bước nâng cao phúc lợi xã hội, thu hẹp khoảng cách giàu - nghèo, cải thiện đời sống nhân dân.
- Bảo đảm phát triển nhanh, bền vững trên cơ sở ổn định kinh tế vĩ mô và không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát triển hài hoà giữa chiều rộng và chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu; phát triển kinh tế tri thức, kinh tế xanh. Phát triển kinh tế phải gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Bảo đảm quốc phòng, an ninh và giữ vững hoà bình, ổn định để xây dựng đất nước.
- Hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và định hướng phát triển của Nhà nước. Tập trung tạo dựng thể chế, luật pháp, cơ chế, chính sách và môi trường, điều kiện ngày càng minh bạch, an toàn, thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tự do sáng tạo, đầu tư, kinh doanh và cạnh tranh bình đẳng trong kinh tế thị trường. Phát huy mạnh mẽ quyền dân chủ của người dân trong hoàn thiện và thực thi thể chế, pháp luật, cơ chế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Xây dựng nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp, năng động, trách nhiệm, lấy phục vụ nhân dân và lợi ích quốc gia là mục tiêu cao nhất.
- Phát huy cao nhất các nguồn lực trong nước, đồng thời chủ động hội nhập quốc tế, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài để phát triển nhanh, bền vững. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh doanh nghiệp Việt Nam, nhất là doanh nghiệp tư nhân, làm động lực nâng cao sức cạnh tranh và tính tự chủ của nền kinh tế.

### *b. Mục tiêu tổng quát*

Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, phấn đấu tăng trưởng kinh tế cao hơn 5 năm trước. Đẩy mạnh thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, tăng cường phúc lợi xã hội và cải thiện đời sống nhân dân. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường. Tăng cường quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ và bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế. Giữ gìn hoà bình, ổn định, tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để xây dựng và bảo vệ đất nước. Nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế. Tiếp tục xây dựng nền tảng để sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

### *c. Các chỉ tiêu chủ yếu*

#### *- Về kinh tế*

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm đạt 6,5 - 7%/năm. Đến năm 2020, GDP bình quân đầu người khoảng 3.200 - 3.500 USD. Tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP trên 85%. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm bằng khoảng 32 - 34% GDP. Bội chi ngân sách nhà nước không quá 4% GDP. Yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng khoảng 25 - 30%. Năng suất lao động xã hội bình quân tăng 4 - 5%/năm. Tiêu hao năng lượng tính trên GDP bình quân giảm 1 - 1,5%/năm. Tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2020 đạt 38 - 40%.

#### *- Về xã hội*

Đến năm 2020, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội khoảng 35 - 40%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 65 - 70%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25 - 26%. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%. Có 10 bác sĩ và trên 26 giường bệnh trên 1 vạn dân. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 80% dân số. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân khoảng 1,3 - 1,5%/năm.

#### *- Về môi trường*

Đến năm 2020, 95% dân cư thành thị, 90% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh và 80 - 85% chất thải nguy hại, 95 - 100% chất thải y tế được xử lý. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 44 - 45%.

## *4.2. Đánh giá thực trạng của Việt Nam theo 17 mục tiêu GSDGs*

### *4.2.1. Đánh giá chung*

Qua phân tích các chính sách lớn của quốc gia liên quan tới các trụ cột PTBV và so sánh với GSDGs, có thể có một số nhận xét chung như sau:

- Hệ thống chính sách quốc gia của Việt Nam trong giai đoạn gần đây (Phụ lục 2) đã bao trùm gần như hết các GSDGs, gần như hết các lĩnh vực của 4 trụ cột của PTBV (Kinh tế, Xã hội, Môi trường và Thể chế).
- Một số chính sách của nhà nước được xây dựng chưa dựa trên một cơ sở khoa học và thực tiễn chắc chắn theo một lộ trình khoa học.
- Cách tiếp cận trong xây dựng chính sách của Việt Nam, phần lớn là đơn ngành (theo từng Bộ, ngành, địa phương). Theo đó, cùng một chủ đề nhưng thường được đề cập đến trong nhiều văn bản khác nhau, vì thế trong quá trình thực hiện thường có sự trùng lặp, kém hiệu quả cả về mặt chuyên môn cũng như tài chính.
- Trong nhiều văn bản quy định pháp luật, các nhiệm vụ và giải pháp thực thi thiếu cụ thể, nhiều chỗ còn chung chung giống như các mục tiêu cụ thể và không có phân kỳ và các chỉ tiêu đánh giá định lượng cụ thể. Đây chính là 2 khó khăn lớn nhất khi cụ thể hóa các GSDGs cho Việt Nam.
- Trong thực thi chính sách, Việt Nam, tuy có các hệ thống chỉ tiêu đánh giá của Tổng cục thống kê và của các bộ ngành, nhưng vì hệ thống Cơ sở dữ liệu không đầy đủ, thiếu đồng bộ, thống nhất và tiện dụng; hệ thống Giám sát-Đánh giá chưa khoa học, khách quan và chặt chẽ, nên nhiều chủ trương, chính sách, thậm chí chính sách lớn của Đảng và nhà nước chưa đi vào thực tế.

#### 4.2.2. Đánh giá tình hình của Việt Nam theo các mục tiêu PTBV của LHQ (GSDGs)

##### **Mục tiêu 1: Giảm nghèo bền vững dưới mọi hình thức và mọi nơi**

###### ***a. Sự tương đồng***

Nhìn chung, các mục tiêu của Việt Nam thể hiện trong các chiến lược, kế hoạch, chương trình hành động là tương đối tương đồng với các mục tiêu cụ thể của SDG 1. Hiện tại, kết quả về giảm nghèo của Việt nam đạt được là tích cực, với tốc độ giảm nghèo như hiện tại và việc đặt ra mục tiêu cho thời kỳ 2016-2020, có thể nhận định là Việt nam sẽ hoàn thành mục tiêu SDG 1 đúng, thậm chí đối với một số mục tiêu cụ thể là trước thời hạn 2030 của CTNS 2030.

###### ***b. Sự khác biệt***

Tuy nhiên, có thể thấy hiện vẫn tồn tại một số sự khác biệt trong cách thức thể hiện mục tiêu, khái niệm và thời hạn đặt ra cho các mục tiêu của Việt nam so với mục tiêu SDG 1 của LHQ như sau:

- Hầu hết các văn bản hiện hành của Việt nam mới đặt mục tiêu cần đạt tới năm 2020, một vài văn bản có tầm nhìn đến 2030 nhưng lại chưa đưa ra được chỉ tiêu có thể đo lường để đánh giá.

- Một số khái niệm của các mục tiêu của LHQ là không tương thích với khái niệm đề cập trong văn bản của Việt nam. Chẳng hạn, Việt nam chỉ đặt ra mục tiêu giảm nghèo theo tỷ lệ Hộ nghèo, trong khi LHQ đặt mục tiêu giảm nghèo theo đầu người. Nói cách khác, cách đo lường tỷ lệ nghèo của VN và LHQ có sự khác biệt.

- Các mục tiêu cụ thể của LHQ đối với SGD1 đều thể hiện sự lồng ghép các yếu tố giới, nhóm người dễ bị tổn thương, trẻ em cũng như tính chất địa lý. Trong khi đó, các mục tiêu của VN phần lớn là có tính tổng hợp quốc gia, thiếu sự lồng ghép các yếu tố này trong các mục tiêu đặt ra.

- Phần lớn các chỉ tiêu giám sát đánh giá do LHQ đề xuất cho mục tiêu SDG là có thể thu thập được ở VN từ hệ thống thống kê hiện hành hoặc xử lý từ các cuộc điều tra do TCTK đang thực hiện. Tuy vậy, một vài chỉ tiêu cần phải thay đổi cho phù hợp với bối cảnh của quốc gia, ví dụ: chỉ tiêu 1.b.1. Tỷ lệ sử dụng vốn định kỳ của chính phủ cho các ngành lĩnh vực không tương xứng với lợi ích của phụ nữ, người nghèo và người dễ bị tổn thương- Việt nam không có số liệu này. Vì vậy, có thể cần thay đổi chỉ tiêu này thành “Tỷ lệ chi của Chính phủ cho các chương trình mục tiêu giảm nghèo và bình đẳng giới so với tổng chi ngân sách”. Một số chỉ tiêu khác sẽ phải điều chỉnh kết cấu của nội dung điều tra thì mới có thông tin.

## **Mục tiêu 2: Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy nông nghiệp bền vững**

### ***a. Sự tương đồng***

Nhìn chung, các mục tiêu của VN đã được thể hiện trong các luật hiện hành cũng như các chiến lược, kế hoạch, chương trình hành động có liên quan hiện nay là khá tương đồng với các mục tiêu cụ thể của SDG 2. Mục tiêu của VN liên quan tới SDG 2.1 thậm chí cao hơn mục tiêu do LHQ đặt ra (Việt nam chấm dứt thiếu đói từ 2020, trong khi mục tiêu LHQ chấm dứt thiếu đói năm 2030).

### ***b. Sự khác biệt:***

Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số sự khác biệt trong cách thức thể hiện mục tiêu, khái niệm và thời hạn đặt ra cho các mục tiêu của Việt nam so với mục tiêu SDG 2 của LHQ như sau:

- Hầu hết các văn bản hiện hành của Việt nam có liên quan mới đặt mục tiêu cần đạt tới năm 2020, một số văn bản có tầm nhìn đến 2030 nhưng không nhiều, ví dụ, .....

- Các mục tiêu cụ thể của LHQ đối với SGD2 có thể hiện sự lồng ghép các yếu tố giới, nhóm người dễ bị tổn thương, trẻ em cũng như tính chất địa lý đối với từng mục tiêu cụ thể. Trong khi đó, các mục tiêu của VN phần lớn là có tính tổng hợp quốc gia, thiếu sự lồng ghép các yếu tố này trong các mục tiêu đặt ra. Vấn đề giới, trẻ em và người dễ bị tổn thương lại thường được đề cập tại các văn bản riêng biệt.



- Các chỉ tiêu giám sát đánh giá do LHQ đề xuất cho mục tiêu SDG 2 là có thể thu thập được ở VN từ hệ thống thống kê hiện hành hoặc xử lý từ các cuộc điều tra do TCTK đang thực hiện. Tuy vậy, một vài chỉ tiêu cần phải thay đổi cho phù hợp với bối cảnh của quốc gia (sẽ đề cập tại bảng sau).

### **Mục tiêu 3: Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi**

#### ***a. Sự tương đồng***

Hầu hết các mục tiêu của VN thể hiện trong các chiến lược, kế hoạch, chương trình hành động là tương đồng với các mục tiêu cụ thể của SDG 3 do LHQ đặt ra. Hiện tại, Việt nam đã đạt một số mục tiêu cụ thể của SDG 3 do LHQ đặt ra, ví dụ như mục tiêu 3.1 và 3.2: Việt nam đã đạt các mục tiêu này từ năm 2015.

#### ***b. Sự khác biệt***

Tuy nhiên, hiện vẫn tồn tại một số sự khác biệt trong cách thức thể hiện mục tiêu, khái niệm và thời hạn đặt ra cho các mục tiêu của Việt nam so với mục tiêu SDG 3 của LHQ như sau:

- Nhiều văn bản hiện hành của Việt nam mới đặt mục tiêu cần đạt tới năm 2020, một số văn bản có tầm nhìn đến 2030 nhưng lại chưa đưa ra được chỉ tiêu có thể đo lường để đánh giá.

- Một số mục tiêu cụ thể chưa được thể hiện trong chiến lược, kế hoạch của VN. Chẳng hạn, mục tiêu 3.5 về “Tăng cường công tác phòng chống và điều trị việc lạm dụng các chất gây nghiện và việc sử dụng các đồ uống có cồn gây hại”, mục tiêu 3.9 về “Giảm đáng kể số ca tử vong và bệnh tật từ các hóa chất độc hại và ô nhiễm không khí, nước và đất”, mục tiêu 3.d về “Tăng cường năng lực quốc gia đối với việc cảnh báo sớm, giảm thiểu rủi ro và quản lý các rủi ro y tế quốc gia”. Với những mục tiêu cụ thể chưa được đề cập trong chính sách, chiến lược quốc gia thì VN sẽ cần phải xây dựng tương ứng cả các văn bản qui phạm pháp luật cũng như đề ra các chỉ tiêu giám sát tương ứng.

- Phần lớn các chỉ tiêu giám sát đánh giá do LHQ đề xuất cho mục tiêu SDG 3 mà VN có chính sách hay chiến lược tương ứng là có thể thu thập được ở VN từ hệ thống báo cáo của Bộ y tế và thống kê hiện hành hoặc xử lý từ các cuộc điều tra do TCTK đang thực hiện. Tuy vậy, vẫn tồn tại một vài khái niệm cần phải tiếp tục làm rõ và cần phải thay đổi cho phù hợp với bối cảnh của quốc gia (sẽ được đề cập ở bảng dưới đây). Ngoài ra, với một số chỉ tiêu Việt nam không có số liệu, sẽ phải thay thế bằng các chỉ tiêu mà Việt nam hiện đang thu thập, báo cáo và tương ứng với các chỉ tiêu trong chiến lược đã ban hành.

### **Mục tiêu 4: Đảm bảo nền giáo dục chất lượng, bao trùm và công bằng và khuyến khích các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người**

#### ***a. Sự tương đồng***

Nhìn chung, các mục tiêu của VN đã được thể hiện trong các luật hiện hành cũng như các chiến lược, kế hoạch, chương trình hành động có liên quan hiện nay là khá tương đồng với các mục tiêu cụ thể của SDG 4.

#### ***b. Sự khác biệt***

Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số sự khác biệt trong cách thức thể hiện mục tiêu, khái niệm và thời hạn đặt ra cho các mục tiêu của Việt nam so với mục tiêu SDG 2 của LHQ như sau:

- Hầu hết các văn bản hiện hành của Việt nam có liên quan mới mục tiêu SDG 4 với các chỉ tiêu cần đạt mới tới năm 2020, chưa có mục tiêu đặt ra cho thời kì đến 2025 và 2030. Điều đó đồng nghĩa với việc các giải pháp chính sách hiện hành mới tập trung thực hiện tới năm 2020.

- Các mục tiêu cụ thể của LHQ đối với SGD4 thể hiện rất rõ sự lồng ghép các yếu tố giới, nhóm người dễ bị tổn thương, trẻ em, đồng thời đề cập nhiều tới việc đảm bảo sao cho mọi người được tiếp cận tới dịch vụ giáo dục, đào tạo có chất lượng và bình đẳng. Mặc dù chính sách riêng biệt của VN có đề cập những các văn bản về giáo dục đào tạo lại chưa thể hiện rõ sự lồng ghép này, nhất là thể iện trong văn bản về đảm bảo sự tiếp cận công bằng đối với dịch vụ giáo dục đào tạo cho tất cả mọi người.

- Các chỉ tiêu giám sát đánh giá do LHQ đề xuất cho mục tiêu SDG 4 là có thể thu thập được ở VN từ hệ thống thống kê hiện hành hoặc xử lí từ các cuộc điều tra do TCTK đang thực hiện. Tuy nhiên vẫn còn một vài chỉ tiêu cần phải thay đổi cho phù hợp với bối cảnh của quốc gia, như chỉ tiêu đánh giá đối với mục tiêu 4.3, 4.5, 4.a (sẽ đề cập tại bảng sau).

### **Mục tiêu 5: Đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái**

#### ***a. Sự tương đồng***

Nhìn chung, các mục tiêu của VN hiện nay được thể hiện trong các luật hiện hành cũng như các chiến lược, kế hoạch, chương trình hành động có liên quan là khá tương đồng với các mục tiêu cụ thể của SDG 5.

#### ***b. Sự khác biệt***

Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số sự khác biệt trong cách thức thể hiện mục tiêu, khái niệm và thời hạn đặt ra cho các mục tiêu của Việt nam so với mục tiêu SDG 5 của LHQ như sau:

- Hầu hết các văn bản hiện hành của Việt nam có liên quan mới mục tiêu SDG 5 với các chỉ tiêu cần đạt mới tới năm 2020, chưa có mục tiêu đặt ra cho thời kì đến 2025 và 2030. Điều đó đồng nghĩa với việc các giải pháp chính sách hiện hành mới tập trung thực hiện tới năm 2020.

- Các mục tiêu cụ thể của LHQ đối với SGD5 thể hiện rất rõ yêu cầu về lồng ghép yếu tố giới, trẻ em gái trong các chính sách thuộc chức năng quản lý của nhiều bộ ngành, đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa nhiều bộ ngành để thực hiện mỗi mục tiêu cụ thể. Trong khi đó, các chiến lược, chương trình, kế hoạch hiện hành thường mang tính chuyên ngành cao, liên quan chủ yếu tới chức năng quản lý nhà nước của một ngành cụ thể .

- Nhiều chỉ tiêu giám sát đánh giá do LHQ đề xuất cho mục tiêu SDG 5 là có thể thu thập được ở VN từ hệ thống thống kê hiện hành hoặc xử lý từ các cuộc điều tra do TCTK đang thực hiện. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều chỉ tiêu VN chưa có số liệu thu thập cũng như còn một vài chỉ tiêu cần phải thay đổi cho phù hợp với bối cảnh của quốc gia, hoặc phải cân nhắc đề xuất mới như chỉ tiêu đánh giá đối với mục tiêu 5.1, 5.2, 5.4, 5.a, 5.b, 5.c. .

## **Mục tiêu chung 6. Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người**

Có thể có một số nhận định khái quát về tài nguyên nước của Việt Nam như sau:

- *Việt Nam có nguồn tài nguyên nước mặt vào loại trung bình thấp* trên thế giới. Nếu tính theo đầu người, với nguồn nước nội địa, lượng nước chỉ đạt 3600 m<sup>3</sup>/người/năm (ít hơn 4000 m<sup>3</sup>/người/năm thuộc quốc gia thiếu nước). Nếu tính cả nước ngoài lãnh thổ chảy vào thì nước ta đạt được 9650 m<sup>3</sup>/người/năm (lớn hơn 7400 m<sup>3</sup>/người/năm - trung bình thế giới).

- *Việt Nam là quốc gia có tài nguyên nước phụ thuộc vào các dòng sông quốc tế.* Việt Nam có khoảng 839 tỷ m<sup>3</sup> nước mặt trong đó chỉ có 323 tỷ m<sup>3</sup> được tạo ra trong lãnh thổ Việt Nam chiếm 38,5% còn 61,5% từ ngoài lãnh thổ chảy vào

- *Sự phân bố của cả nước mặt lẫn nước dưới đất rất không đều trên toàn lãnh thổ* theo không gian và thời gian. Điều này dẫn tới tình trạng nơi thừa, nơi thiếu, lúc thừa lúc thiếu nước trên phạm vi cả nước. Vì vậy, tích nước vào mùa mưa để sử dụng trong mùa khô, đặc biệt ở miền Trung nơi có các hệ thống sông vừa ngắn, vừa dốc lại vừa có lượng dòng chảy cao nhưng khả năng giữ nước kém, là một bài toán quy hoạch và khoa học - công nghệ mang tính chiến lược, lâu dài để giải quyết bài toán này.

- *Sự suy thoái tài nguyên nước về cả số lượng và chất lượng ngày càng gia tăng*, có thể do các lý do khác nhau: do tự nhiên, do các yếu tố con người và đặc biệt là do tác động của BĐKH hiện nay.

- *Có nhiều thiên tai gắn liền với nước (lũ, lụt, hạn hán, sạt lở...*

Vì vậy, nếu không có các giải pháp hữu hiệu để sử dụng và quản lý tài nguyên nước một cách hiệu quả thì Việt Nam sẽ rất dễ trở thành một quốc gia thiếu nước trong một tương lai gần.

### **a. Sự tương đồng**

- Quản lý, bảo tồn và sử dụng hợp lý tài nguyên nước là một quốc sách của Việt Nam và đã được nhấn mạnh trong nhiều chiến lược quốc gia: i) Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012 – 2015, định hướng đến năm 2020 (2012); ii) Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (2012); iii) Chiến lược quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020; Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020 (2006), iv) Chiến lược quốc gia về Bảo vệ, Chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020 tầm nhìn đến năm 2030 (2013)...

- Trong các chiến lược này đã bao gồm gần như hết các nội dung chính trong GSDGs 6 và các mục tiêu cụ thể bao gồm, đặc biệt là về quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông và đảm bảo cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn cũng như đô thị;

- Có các chỉ tiêu cụ thể về cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường cho khu vực nông thôn và thành thị đến năm 2020, 2030 là phù hợp với các chỉ tiêu của LHQ.

#### ***b. Sự khác biệt***

- *Về quản lý nhà nước*: tài nguyên nước và nước sạch/vệ sinh môi trường được quản lý không thống nhất, còn nhiều chồng chéo: Quản lý nhà nước (Bộ TN&MT), Thủy lợi (chiếm tới 80% lượng nước và lãng phí lớn), cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường (Bộ TN&MT, Bộ Y tế);

- *Sự suy thoái tài nguyên nước cả về số lượng và chất lượng*: ngày một gia tăng;

- *Các thiên tai liên quan tới nước*: gia tăng và gây thiệt hại lớn trong bối cảnh BĐKH hiện nay.

- *Nguyên tắc quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông*: chưa đi vào thực tiễn vì thiếu cơ chế quản lý thống nhất, hiệu quả, hạn chế về năng lực...

- Phục hồi các hệ sinh thái liên quan đến nước, bao gồm núi, rừng, đầm lầy, sông, các tầng chứa nước và hồ: VN Chưa có nội dung này một cách tổng hợp;

- Nước dưới đất: VN chưa chú ý đúng mức

- *Quản lý tài nguyên nước xuyên biên giới*: có nhiều thách thức và chưa có cơ chế giải quyết lâu dài;

- *Các tầng nước dưới đất*: chưa có các kế hoạch bảo tồn và phục hồi cụ thể;

- *Giải pháp thực thi, chỉ tiêu giám sát, đánh giá*: Chưa có các giải pháp thực thi cụ thể và hệ thống giám sát, đánh giá định kỳ;

- *Các đối tượng dễ bị tổn thương*: chưa có sự chú ý đặc biệt đến nhu cầu của phụ nữ và trẻ em gái và những người trong tình trạng dễ tổn thương, như trong SDG 6 đã nêu.

## **Mục tiêu 7: Đảm bảo tiếp cận năng lượng trong khả năng chi trả, đáng tin cậy, bền vững và hiện đại cho tất cả mọi người**

### ***a. Sự tương đồng***

Các mục tiêu của VN hiện nay được thể hiện trong các luật hiện hành cũng như các chiến lược, kế hoạch, chương trình hành động có liên quan đều tương đồng với các mục tiêu cụ thể của SDG 7 của LHQ. Không chỉ các mục tiêu liên quan tới VSDGs 7 cụ thể đã được đặt ra cho mốc năm 2020, Việt nam cũng đã đặt ra nhiều mục tiêu cho các VSDGs 7 cụ thể cho tới năm 2030. Các văn bản hiện hành cũng đã thể hiện quan điểm bao trùm hướng đến “Đảm bảo tiếp cận năng lượng trong khả năng chi trả, đáng tin cậy, bền vững và hiện đại cho tất cả mọi người” như mục tiêu chung của VSDG 7 đề ra. VN có thể hoàn thành mục tiêu VSDG 7.1 trước thời hạn 2030 của LHQ.

### ***b. Sự khác biệt***

Tuy nhiên, sau khi rà soát cho thấy vẫn tồn tại một vài sự khác biệt trong xác định chỉ tiêu giám sát cho các mục tiêu VSDG 7 so với SDG 7 của LHQ. Cụ thể là, i) Việt nam hiện chưa thu thập số liệu về cường độ sử dụng năng lượng/GDP để giám sát mục tiêu VSDG 7.3; hay chưa có chỉ tiêu và số liệu để giám sát mục tiêu 7.a và 7.b

## **Mục tiêu 8: Mục tiêu 8: đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người**

### ***a. Sự tương đồng***

Mục tiêu 8 gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế với tạo việc làm đầy đủ, năng suất và thu nhập tốt cho người lao động nhưng không gây tác động xấu đối với môi trường thông qua nghiên cứu và áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho sản xuất kinh doanh, sử dụng nguồn lực hiệu quả và bền vững trong sản xuất, tiêu dùng.

Tất cả các mục tiêu cụ thể trong Mục tiêu 8 đều được thể hiện ở các mức độ khác nhau trong các chiến lược, kế hoạch, chương trình hành động, nghị quyết Chính phủ hoặc của Quốc hội. Tuy nhiên, việc thực hiện các chính sách trong thực tế vẫn còn yếu nên kết quả mang lại chưa tương xứng với kỳ vọng.

Tăng trưởng GDP tương đối cao so với chuẩn khu vực và thế giới, bình quân 2011-2015 là 5,9%/năm; tuy nhiên vẫn chưa đạt mục tiêu đề ra trong chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, với mức tăng chưa đồng đều qua các năm và đang có xu hướng giảm dần so với giai đoạn 5 năm trước đó 2006-2010 (6,3%/năm). Với mức tăng dân số tương đối ổn định, tăng trưởng GDP/người cũng có xu hướng tương tự như tăng trưởng GDP. Một số nguyên nhân chính dẫn đến tăng trưởng GDP chưa ổn định bao gồm: (i) nước ta là nền kinh tế có độ mở khá cao nên tăng trưởng phụ thuộc khá nhiều vào kinh tế toàn cầu và thương mại quốc tế, trong khi kinh tế thế giới nói chung và kinh tế các nước

bạn hàng chính của Việt Nam chậm phục hồi và chưa ổn định; (ii) Việt Nam đang trong giai đoạn tái cơ cấu tổng thể cả nền kinh tế, tác động không mong muốn gắn với các hậu quả của chuyển đổi cơ cấu đang bộc lộ rõ ràng, trong khi các tác động tích cực cần có thời gian để trở thành hiện thực.

Số việc làm tạo ra trong nền kinh tế đang có xu hướng tăng chậm dần từ 2,9% năm 2005 xuống 2,7% năm 2010, 1,5% năm 2013 và 0,2% năm 2015. Việc làm nhìn chung chưa thể coi là bền vững khi khá nhiều công việc chưa mang tính lâu dài với năng suất và mức thu nhập còn thấp, còn có chênh lệch về thù lao giữa nam và nữ đối với cùng một loại công việc như nhau.

Môi trường kinh doanh nhìn chung đã có những bước tiến dài thể hiện qua số doanh nghiệp đăng ký mới hàng năm tăng rất nhanh, nhất là trong năm 2016. Tuy nhiên, sản xuất và tiêu dùng vẫn chưa bền vững, nhiều nguồn lực chưa được sử dụng hiệu quả; tăng trưởng kinh tế đã và đang gây áp lực xấu lên môi trường thiên nhiên. Khoa học, công nghệ chưa thực sự là động lực dẫn dắt tăng trưởng, khi các biện pháp khuyến khích còn chưa phù hợp, mang tính hình thức. Tiếp cận vốn của các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa còn khó khăn khi hệ thống tài chính ngân hàng còn đang tái cơ cấu chậm chạp.

Với hiện trạng này, việc đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và thu nhập tốt cho tất cả mọi người sẽ khó khăn nếu không có các biện pháp mạnh và kiên quyết trong tái cơ cấu, khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường, cũng như việc hiện thực hóa các chính sách trong thực tế.

### ***b. Sự khác biệt***

Một số khác biệt trong cách thức thể hiện mục tiêu, khái niệm và thời hạn đặt ra cho các mục tiêu của Việt nam so với mục tiêu SDG 8 của Liên hợp quốc như sau:

- Hầu hết các văn bản hiện hành của Việt nam mới đặt mục tiêu cần đạt tới năm 2020, một vài văn bản có nêu tầm nhìn đến 2030 nhưng lại chưa đưa ra được chỉ tiêu có thể đo lường để đánh giá.

- Một số khái niệm của các mục tiêu của Liên hợp quốc không thuộc nhóm chỉ tiêu thường đề cập trong văn bản của Việt nam, hoặc chưa được hiểu một cách đầy đủ. Chẳng hạn, Việt nam thường đặt ra mục tiêu tăng trưởng GDP (chỉ tiêu về kinh tế) mà ít khi đề cập đến tăng trưởng GDP/người (là chỉ tiêu bao quát cả khía cạnh xã hội là tăng trưởng dân số). Nếu cùng lúc đạt được tăng trưởng GDP cao và tăng trưởng dân số thấp thì chỉ tiêu tăng trưởng GDP/người sẽ phản ánh được mức độ tăng phúc lợi xã hội trên đầu người cao hơn chỉ tiêu tăng trưởng GDP. Khái niệm “việc làm bền vững” (decent work) của ILO thường chưa được hiểu thấu đáo và đầy đủ.

- Một số mục tiêu cụ thể của SGD8 thể hiện khía cạnh phát triển bao trùm (inclusive) để tất cả các nhóm xã hội đều được hưởng lợi, trong đó chú trọng các nhóm yếu thế hơn (phụ nữ, thanh niên, người khuyết tật, doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ). Trong khi đó, các mục tiêu của Việt Nam phần lớn là có tính tổng hợp quốc gia.

- Một số chỉ tiêu giám sát đánh giá do Liên hợp quốc đề xuất chưa được thu thập một cách hệ thống ở Việt Nam như: Dấu chân nguyên liệu; tiêu dùng nguyên liệu nội địa chi tiết theo các phân nhóm ngành quốc gia và quốc tế; tăng cường thực thi quốc gia về quyền lao động (quyền tự do trong việc thành lập hiệp hội và tự do đàm phán tập thể) dựa trên các quy định của ILO và luật pháp quốc gia, phân tổ theo giới tính và tình trạng di cư.

## **Mục tiêu 9: xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới**

### ***a. Sự tương đồng***

Kết cấu hạ tầng và công nghiệp hóa bao trùm và bền vững là 2 nội dung chính của Mục tiêu 9. Đây cũng là 2 vấn đề được đặc biệt quan tâm và được thể hiện trong rất nhiều chiến lược chính sách chung của Việt Nam cũng như của các ngành công nghiệp và kết cấu hạ tầng. Đặc biệt, hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ được coi là một trong 3 đột phá của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020, là yếu tố quan trọng thúc đẩy phát triển và cơ cấu lại nền kinh tế. Công nghiệp hóa bao trùm và bền vững là cũng một trong các nội dung chính của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và Chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam. Nhìn chung, nội dung của các chiến lược, chính sách Việt Nam tương thích với Mục tiêu SDG 9.

Trong thời gian qua, hệ thống kết cấu hạ tầng được tập trung đầu tư xây dựng; chi cho kết cấu hạ tầng được Chính phủ ưu tiên cao nhất, thường chiếm khoảng 20% tổng chi đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước. Hạ tầng giao thông cả đường bộ, đường sắt, đường hàng không, hàng hải, đường thủy đều được quan tâm đầu tư. Nhiều công trình quan trọng, thiết yếu được đưa vào sử dụng, bảo đảm sự kết nối tốt hơn trên phạm vi cả nước và giao thương quốc tế, tạo diện mạo mới cho đất nước và đã góp phần tích cực phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập kinh tế quốc tế và bảo đảm quốc phòng, an ninh. So với nhiều quốc gia với cùng trình độ phát triển, kết cấu hạ tầng của Việt Nam, nhất là ở khu vực thành thị có mức độ tương đương.

Tuy nhiên, phát triển kết cấu hạ tầng và các dịch vụ liên quan đến hạ tầng vẫn còn một số vấn đề nổi cộm. Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển, chưa đồng bộ, hiệu quả kết nối và chất lượng chưa cao. Hạ tầng đô thị chưa đồng bộ, kém chất lượng và quá tải. Hệ thống cấp, thoát nước còn bất cập; tình trạng ngập úng tại các thành phố lớn chậm được xử lý.

Công nghiệp hóa cũng đã có những thành tựu đáng kể. Tỷ trọng công nghiệp từ năm 2010 đến nay duy trì ở mức khoảng 26-28% tổng GDP, cơ cấu công nghiệp đã có

chuyên dịch tích cực theo hướng giảm dần tỉ trọng công nghiệp khai khoáng, tăng dần tỉ trọng công nghiệp chế tạo. Các ngành, lĩnh vực và sản phẩm được tập trung cơ cấu lại theo hướng nâng cao giá trị quốc gia, giá trị gia tăng, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm.

Bên cạnh các thành tựu, công nghiệp hóa bền vững cũng còn nhiều vấn đề nổi cộm. Giữa chính sách và thực tế còn có khoảng cách lớn. Phát triển một số ngành công nghiệp vẫn chưa dựa vào lợi thế cạnh tranh và tận dụng một cách hiệu quả nguồn lực trong nước; đổi mới công nghệ và phát triển công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao còn chậm. Năng suất lao động còn thấp. Tỉ trọng công nghiệp chế tạo chỉ chững lại ở mức khoảng 18% GDP trong suốt giai đoạn 2010-2015, thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực. Chưa phát triển được nhiều sản phẩm có giá trị công nghệ cao, có khả năng cạnh tranh trên thị trường khu vực và quốc tế. Công nghiệp vẫn có xu hướng tập trung cao ở khu vực thành thị, ven đô và đồng bằng, không lan tỏa được tới các vùng sâu vùng xa. Phát triển một số ngành công nghiệp đã và đang dẫn tới ô nhiễm, hủy hoại môi trường với hậu quả cực kỳ nghiêm trọng. Công nghiệp hóa ở Việt Nam chưa thực sự bền vững và bao trùm. Một số tiêu chí để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại nhiều khả năng sẽ không đạt như GDP bình quân đầu người, tỉ trọng công nghiệp chế tạo.

Với hiện trạng này, Việt Nam có thể không hoàn thành được Mục tiêu SDG 9 nếu không tập trung vào giải quyết một số vấn đề chính như cải thiện đáng kể tính đồng bộ, hiệu quả kết nối và chất lượng của kết cấu hạ tầng; chuyển đổi một cách căn bản cơ cấu công nghiệp theo hướng phát huy tối đa lợi thế cạnh tranh và tận dụng một cách hiệu quả nguồn lực trong nước; tăng cường nghiên cứu khoa học, nâng cao năng lực công nghệ quốc gia; nâng cao chất lượng các nguồn lực phù hợp với phát triển công nghiệp bền vững nói riêng và phát triển kinh tế nói chung; phát triển công nghiệp phải song hành với vấn đề bảo vệ môi trường; các ngành công nghiệp cần được phát triển trên phạm vi cả nước, nhất là nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

### ***b. Sự khác biệt***

Tiếp theo, vẫn tồn tại một số sự khác biệt trong cách thức thể hiện mục tiêu, khái niệm và thời hạn đặt ra cho các mục tiêu của Việt nam so với mục tiêu SDG 9 của Liên hợp quốc như sau:

- Tương tự như đối với các mục tiêu khác, hầu hết các văn bản hiện hành của Việt nam mới đặt mục tiêu tới năm 2020, một vài văn bản có tầm nhìn đến 2030 nhưng lại chưa đưa ra được chỉ tiêu có thể đo lường để đánh giá.

- Một số khái niệm của các mục tiêu của Liên hợp quốc không thuộc nhóm chỉ tiêu thường đề cập trong văn bản của Việt nam, hoặc chưa được hiểu một cách đầy đủ. Chẳng hạn, khái niệm “bao trùm” (inclusive) được nhắc đến trong rất nhiều mục tiêu cụ thể,



nhưng ngay cả việc dịch ra tiếng Việt để lột tả được hết nội hàm cũng chưa đạt. Trong nhiều mục tiêu cụ thể cũng cần có giải thích kỹ lưỡng hơn xem bao trùm liên quan đến các khía cạnh gì.

- Một số nội hàm của SDG chưa được đề cập đến trong các chiến lược chính sách của Việt Nam như khía cạnh đáng tin cậy, bền vững, và kiên cố của kết cấu hạ tầng.

- Một số chỉ tiêu giám sát đánh giá do Liên hợp quốc đề xuất thể hiện kết quả và tác động của chính sách chứ không đơn thuần là đầu ra, nhưng chưa được thu thập một cách hệ thống ở Việt Nam, ví dụ như: Tỷ lệ dân số nông thôn sống cách đường dưới 2 km; tỷ lệ phần trăm giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp quy mô nhỏ trong tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp; khí thải CO<sub>2</sub> trên một đơn vị giá trị gia tăng.

## **Mục tiêu 10: giảm bất bình đẳng trong từng quốc gia và giữa các quốc gia**

### ***a. Sự tương đồng***

Nhìn chung, các chiến lược, chính sách Việt Nam đều có các nội dung tương thích với Mục tiêu SDG 10. Việt Nam theo kịp các nước với cùng trình độ phát triển về trao quyền tham gia chính trị, kinh tế và xã hội của mọi công dân, không phân biệt tuổi tác, giới tính, khuyết tật, sắc tộc, dân tộc, nguồn gốc, tôn giáo, điều kiện kinh tế hoặc điều kiện khác. Việt Nam cũng nỗ lực đảm bảo cơ hội bình đẳng và giảm bất bình đẳng trong hưởng lợi cho mọi người dân. Tại các thể chế kinh tế và tài chính quốc tế toàn cầu, Việt Nam thuộc nhóm nước tích cực đưa ra các sáng kiến để có được các thể chế hiệu quả, đáng tin cậy, có tính giải trình và chính đáng hơn.

Với hiện trạng như vậy, việc thực hiện mục tiêu này là khả thi.

### ***b. Sự khác biệt***

Một số khác biệt trong cách thức thể hiện mục tiêu, khái niệm và thời hạn đặt ra cho các mục tiêu của Việt Nam so với mục tiêu SDG 10 của Liên hợp quốc bao gồm:

- Hầu hết các văn bản hiện hành của Việt Nam mới đặt mục tiêu tới năm 2020 hoặc không nêu mốc đạt cụ thể, một vài văn bản có tầm nhìn đến 2030 nhưng lại chưa đưa ra được chỉ tiêu có thể đo lường để đánh giá.

- Một số chỉ tiêu giám sát đánh giá do Liên hợp quốc đề xuất chưa được thu thập một cách hệ thống ở Việt Nam như: Tỷ lệ phần trăm dân số cảm thấy bị phân biệt đối xử hoặc bị quấy rối trong vòng 12 tháng qua dựa trên cơ sở quy định phân biệt đối xử bị cấm theo luật pháp quốc tế về nhân quyền; các chỉ tiêu lành mạnh về tài chính.

## **Mục tiêu 11: phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng**

### ***a. Sự tương đồng***

Nhìn chung, các chiến lược, chính sách Việt Nam đều có các nội dung tương thích với Mục tiêu SDG 11. Tuy nhiên, phát triển đô thị và nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu, đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn ở Việt Nam là vấn đề đòi hỏi rất nhiều nỗ lực mới có thể đạt tới.

Nhà ở là mục tiêu có hiện trạng tốt nhất trong Mục tiêu 11. Tình hình nhà ở được cải thiện khá nhanh, diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng từ 13,5 m<sup>2</sup> năm 2004 lên 21,4 m<sup>2</sup> năm 2014. Tuy nhiên, nhà ở an toàn và trong khả năng chi trả vẫn là vấn đề khó khăn đối với các hộ nghèo và cận nghèo do giá nhà còn quá cao so với thu nhập của họ, dù Nhà nước đã có những chính sách hỗ trợ.

Các mục tiêu cụ thể mà Việt Nam có thể đạt được sau bao gồm: hệ thống vận tải an toàn, trong khả năng chi trả, dễ tiếp cận và bền vững; đô thị hóa toàn diện và bền vững; công tác quy hoạch quốc gia để tạo ra được kết nối tích cực về kinh tế, xã hội và môi trường giữa các khu vực thành thị, ngoại thành và nông thôn.

Tuy hệ thống vận tải Việt Nam đã được cải thiện đáng kể, nhưng vẫn chưa phải là hệ thống an toàn, dễ tiếp cận và bền vững. Phương tiện giao thông công cộng còn chưa nhiều và chưa tiện lợi, chủ yếu là hệ thống xe buýt chứ chưa phải là kết hợp đa phương tiện mang tính lan tỏa rộng khắp. Hệ thống này vẫn chưa tính đến những người có nhu cầu đặc biệt như phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật và người cao tuổi. Năm 2015, ước tính giao thông công cộng ở Hà Nội mới đáp ứng khoảng 13-14% nhu cầu đi lại của người dân.

Các đô thị của Việt Nam nói chung chưa có quy hoạch đi trước một bước, toàn diện và bền vững. Năng lực lập kế hoạch và quản lý định cư có sự tham gia của cộng đồng còn yếu. Hậu quả là tình trạng ngập lụt, quá tải về hạ tầng và môi trường sống chậm được cải thiện tại các đô thị.

### ***b. Sự khác biệt***

Một số khác biệt trong cách thức thể hiện mục tiêu, khái niệm và thời hạn đặt ra cho các mục tiêu của Việt Nam so với mục tiêu SDG 11 của Liên hợp quốc bao gồm:

- Hầu hết các văn bản hiện hành của Việt Nam mới đặt mục tiêu cần đạt tới năm 2020, một vài văn bản có nêu tầm nhìn đến 2030 nhưng lại chưa đưa ra được chỉ tiêu có thể đo lường để đánh giá.

- Một số mục tiêu cụ thể trong nhóm này thể hiện khía cạnh phát triển bao trùm (inclusive) để tất cả các nhóm xã hội đều được hưởng lợi, trong đó chú trọng các nhóm dễ bị tổn thương (phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người cao tuổi). Các văn bản của Việt Nam mới đề cập tới một vài nhóm.

- Một số chỉ tiêu giám sát đánh giá do Liên hợp quốc đề xuất chưa được thu thập một cách hệ thống ở Việt Nam như: Tỷ lệ phần trăm dân số thành thị sống trong các khu

ổ chuột, những nơi định cư không hợp pháp hoặc những ngôi nhà không phù hợp; tỷ lệ dân số được tiếp cận thuận tiện với giao thông công cộng, phân tổ theo nhóm tuổi, giới tính và người khuyết tật; phần trăm các thành phố có sự tham gia trực tiếp của người dân vào kế hoạch và quản lý thành phố một cách đều đặn và dân chủ; tỷ lệ dân số sống trong các thành phố thực hiện kế hoạch phát triển thành phố và vùng được lồng ghép với dự báo về dân số và nhu cầu các nguồn lực, phân tổ theo quy mô thành phố.

## **Mục tiêu chung 12. Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững**

Trong những năm qua, Việt Nam đã triển khai một số hoạt động liên quan đến sản xuất và tiêu thụ bền vững như ký kết Tuyên ngôn quốc tế về Sản xuất sạch hơn vào năm 1999, ban hành Kế hoạch hành động quốc gia Sản xuất sạch hơn (SXSH) năm 2002, ban hành các chiến lược, quy định về SXSH trong công nghiệp, các văn bản pháp luật liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả... Các hoạt động SX&TTBV cũng đã được triển khai tại Việt Nam hơn 10 năm qua. Đến nay đã có trên 1200 cơ sở sản xuất ở nhiều ngành và nhiều địa phương của Việt Nam đang thực hiện SXSH. Việc áp dụng phương thức SXSH vào thực tiễn là cách tốt nhất để tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, giảm và tránh thải các chất ô nhiễm, bảo vệ và cải thiện môi trường, bảo đảm sức khỏe cho con người và thúc đẩy sản xuất bền vững. Bên cạnh đó, các hoạt động như: xây dựng mẫu hình sản xuất bền vững trong công nghiệp, thiết kế sản phẩm bền vững cũng đã bước đầu được thực hiện, tuy nhiên, trên thực tế, còn ở phạm vi hẹp, đa phần nhờ sự hỗ trợ của các dự án quốc tế như UNEP, UNIDO, DANIDA, EU... Các chương trình liên quan đến sản phẩm xanh như Chương trình cấp nhãn sinh thái (NST) (Bộ TN&MT); Nhãn tiết kiệm năng lượng (Bộ Công thương), NST cho ngành du lịch cũng được triển khai

Thực tế nước ta hiện nay, tiêu thụ bền vững còn chưa được quan tâm, các hoạt động triển khai còn hạn chế. Ở Việt Nam, thói quen tiêu dùng bị chi phối bởi phong tục, tập quán và khả năng kinh tế. Với đà phát triển kinh tế mạnh mẽ trong hơn 10 năm gần đây, nhiều thói quen tiêu dùng, nhất là ở thế hệ trẻ, đã trở thành một trong những nguyên nhân trực tiếp hoặc gián tiếp khiến cho các nguồn tài nguyên bị khai thác và môi trường bị ô nhiễm, gây mất cân bằng sinh thái và phát triển không bền vững. Các hoạt động đã triển khai mới dừng ở nâng cao nhận thức cộng đồng trong sử dụng các sản phẩm sinh thái, túi nilon sinh thái, 3R và chỉ là những hoạt động đơn lẻ, chưa kết nối với nhau, phạm vi tác động chỉ nằm trong khuôn khổ của một nhóm đối tượng hưởng thụ trực tiếp, vì vậy chưa có tính phổ biến và tính bền vững.

### ***a. Sự tương đồng***

Mới rất gần đây Việt Nam mới ban hành Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (2016) Trước đó các nội dung nay nằm rải rác trong các văn bản khác nhau: i) Chiến lược Phát triển bền vững

Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 (2011); ii) Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (2016) Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020 (2016); iii) Chiến lược sản xuất sạch hơn ... (2016-2020); iv) Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (2012); v) Nghị quyết 24 - BCH TƯ: Chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (2013); vi) Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; vii) Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; viii) Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 (2013); ix) Chiến lược quốc gia y tế dự phòng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020; x) Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 (2009). Nhìn chung, các chiến lược, chính sách Việt Nam, nhất là các văn bản liên quan đến phát triển bền vững đều có các nội dung tương thích với Mục tiêu SDG 12

### ***b. Sự khác biệt***

Bên cạnh những thuận lợi nhất định, việc triển khai hoạt động SX&TTBV ở Việt Nam hiện nay cũng còn nhiều thách thức và khác biệt với SDG 12.

- Cơ sở pháp lý mới chỉ có các quy định khung, chưa có nhưng chính sách cụ thể cho sản xuất và tiêu thụ bền vững; Các quy định về SX&TTBV trong các văn bản còn chung chung, tản mát trong nhiều văn bản khác nhau, chưa tạo được cơ sở pháp lý đủ mạnh, thể hiện quyết tâm chung của toàn xã hội đối với hoạt động này.

- Tài nguyên chưa được lượng giá đúng mức nên cũng chưa tạo được động lực cho tiết kiệm tài nguyên vật liệu.

- Các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật đã triển khai còn chưa đáp ứng yêu cầu thực tế, chưa đủ nguồn lực để hỗ trợ phát triển hoạt động này.

- Về nhận thức của xã hội đối với hoạt động SX&TTBV còn hạn chế. Do vậy, chưa có sự chủ động trong tiếp cận với các giải pháp SX&TTBV. Nhận thức của các cấp có thẩm quyền đã có nhưng chưa được thể hiện cụ thể vào các chính sách.

- Tương tự như đối với các mục tiêu khác, hầu hết các văn bản hiện hành của Việt Nam mới đặt mục tiêu tới năm 2020; một vài văn bản có tầm nhìn đến 2030 nhưng lại chưa đưa ra được chỉ tiêu có thể đo lường để đánh giá.

- Một số Mục tiêu cụ thể: 12.2 (Đến năm 2030, đạt được quản lý bền vững và sử dụng hiệu quả các tài nguyên thiên nhiên) là khó đạt được cho Việt Nam. Mục tiêu 12.4 (Đến năm 2020, đạt được quản lý một cách thân thiện với môi trường các loại hóa chất và tất cả chất thải trong suốt vòng đời của chúng phù hợp với những khuôn khổ quốc tế đã được chấp thuận và giảm phát thải các chất này vào không khí, nước và đất nhằm giảm

thiếu tác hại của chúng đối với sức khỏe con người và môi trường) chưa được thể hiện một cách hệ thống, tích hợp và đầy đủ trong các văn bản của Việt Nam.

### **Mục tiêu chung 13. Hành động khẩn cấp để chống biến đổi khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu**

Việt Nam được dự tính là một trong số ít quốc gia chịu tác động nặng nề của BĐKH. Việt Nam đang chịu áp lực lớn và ngày càng tăng của những tác động ban đầu liên quan đến sự gia tăng nhiệt độ, mực nước biển dâng kéo theo xâm nhập mặn, và sự gia tăng của các loại hình thiên tai, nhất là về cường độ và tính bất thường. Ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy BĐKH đã xảy ra rõ rệt ở Việt Nam và sẽ tăng thêm trong những thập kỷ tới. Ở Việt Nam, nhiệt độ trung bình năm trong khoảng 50 năm qua đã tăng khoảng 0,5°C, mực nước biển đã dâng khoảng 20 cm và hiện tượng El-Nino, La-Nina tác động mạnh mẽ, thiên tai cực đoan gia tăng. Trong hơn 30 năm qua, tại Việt Nam, bình quân mỗi năm, thiên tai đã làm chết và mất tích khoảng 500 người, bị thương hàng nghìn người, thiệt hại về kinh tế vào khoảng 1,5 % GDP, cao hơn so với khoảng 1 % GDP đối với các nước có thu nhập trung bình, và khoảng 0,3 % GDP đối với các nước có thu nhập thấp (World Bank, 2010, Báo cáo SREX Việt Nam, 2014).

#### ***a. Sự tương đồng***

Ứng phó với BĐKH và thiên tai là một quốc sách của Việt Nam và đã được nhấn mạnh trong nhiều chiến lược quốc gia: i) Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, (2011); ii) Nghị quyết 24 - BCH TƯ: Chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường (2013); iii) Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020 (2007); iv) Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH giai đoạn 1 (2008-2015) và giai đoạn 2 (2016-2020); Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 (2011)... Trong nhiều chiến lược và chính sách khác cũng đề cập tới nhiệm vụ ứng phó với BĐKH có liên quan. Trong các văn bản này đã đề cập tương đối toàn diện và đầy đủ tới các nội dung của SDG 13 về mặt thể chế, tổ chức thực hiện, các giải pháp và lộ trình thực hiện.

#### ***b. Sự khác biệt***

Trong các văn bản và trong thức tế ứng phó với BĐKH của Việt Nam:

- Các giải pháp thích ứng với BĐKH thường được đề xuất một cách riêng biệt cho từng lĩnh vực, vùng miền mà không mang tính tích hợp nhằm tăng cường tính chống chịu của các đối tượng bị tác động như SDG 13 đề cập. Thậm chí khái niệm tính chống chịu cũng mới được hiểu một cách khái quát, chưa có nội hàm đầy đủ và phương pháp tính định lượng cho từng đối tượng cụ thể. Ở Việt Nam,

- Việc lồng ghép các yếu tố BĐKH và thiên tai vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển còn rất hạn chế và chưa có quy trình thống nhất.

- Các hoạt động năng cao năng lực, nhất là năng lực tổ chức, quản lý ứng phó với BĐKH còn ở mức độ thấp.

#### **Mục tiêu chung 14: Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững**

Biển có ý nghĩa to lớn để Việt Nam phát triển và mở rộng giao lưu quốc tế. Tiềm năng tài nguyên biển và vùng ven biển của nước ta có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự nghiệp phát triển đất nước, nổi bật là dầu khí với trữ lượng khoảng 3 - 4 tỉ tấn dầu quy đổi, cùng các loại khoáng sản có giá trị khác như than, sắt, titan, cát thủy tinh...; hải sản có tổng trữ lượng khoảng 3 - 4 triệu tấn; dọc bờ biển có trên 100 địa điểm có thể xây dựng cảng, trong đó có nơi có thể xây dựng cảng trung chuyển quốc tế; nhiều đảo có tiềm năng phát triển kinh tế cao; hơn 125 bãi biển lớn, nhỏ với cảnh quan đẹp có điều kiện tốt để xây dựng các khu nghỉ mát, nghỉ dưỡng, du lịch cao cấp phục vụ khách trong nước và quốc tế.

Từ những năm 90 của thế kỷ trước, Đảng và Nhà nước ta đã có một số nghị quyết, chính sách về các lĩnh vực liên quan đến biển. Trước tình hình mới của đất nước, phát triển kinh tế phải gắn với bảo vệ chủ quyền quốc gia đối với biển, đảo và vùng trời của Tổ quốc, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra những chủ trương, biện pháp quan trọng nhằm quản lý, bảo vệ, khai thác biển và đạt được một số thành tựu quan trọng. Quy mô kinh tế biển và vùng ven biển trong những năm gần đây đã tăng lên đáng kể, cơ cấu ngành, nghề chuyển dịch theo hướng phục vụ cho xuất khẩu. Công tác điều tra cơ bản và quản lý tài nguyên, môi trường biển được quan tâm hơn và đạt được những kết quả bước đầu. Trong quá trình phát triển kinh tế, đã hình thành một số trung tâm phát triển để ra biển. Năm 2005, kinh tế biển và vùng ven biển đóng góp khoảng 48% GDP cả nước, trong đó, riêng kinh tế trên biển chiếm khoảng 22%; các ngành kinh tế biển quan trọng như dầu khí, hàng hải, thủy sản, du lịch biển đều tăng trưởng với nhịp độ cao.

Công tác đối ngoại đạt được một số kết quả quan trọng, quốc phòng, an ninh trên biển được bảo đảm; các lực lượng bảo vệ biển đã thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, tạo điều kiện hỗ trợ cho các hoạt động kinh tế trên biển, đảo; ý thức của nhân dân bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển được nâng lên.

Nước ta đã đàm phán giải quyết phân định ranh giới vùng biển với một số nước có biển trong khu vực.

##### ***a. Sự tương đồng***

Việt Nam đã khẳng định phải trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng từ biển, phát triển toàn diện các ngành, nghề biển với cơ cấu phong phú, hiện đại, tạo ra tốc độ phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả cao với tầm nhìn dài hạn. Tinh thần này đã được thể hiện trong các văn kiện, chiến lược, nhất là trong thời gian gần đây: i) Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, ii) Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm

2030; iii) 'Nghị quyết 24 - BCH TƯ' về Chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường (2013); iv) Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (2012). Hầu hết các mục tiêu cụ thể của Mục tiêu này (14.1, 14.2, 14.4, 14.5, 14.6, 12a, 14b) đều được bao hàm trong các chính sách quốc gia trên của Việt Nam.

### ***b. Sự khác biệt***

- Nhận thức về vị trí, vai trò của biển trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của các cấp, các ngành và nhân dân chưa đầy đủ; cho đến nay, nước ta vẫn chưa có các chính sách, chương trình phát triển cụ thể, mạnh mẽ để phát huy toàn diện tiềm năng tài nguyên biển.

- Quy mô kinh tế biển còn nhỏ bé, chưa tương xứng với tiềm năng; cơ cấu ngành, nghề chưa hợp lý; mới phát triển một phần ở vùng biển quốc gia, chưa chuẩn bị điều kiện để vươn ra vùng biển quốc tế; phương thức khai thác kinh tế biển chủ yếu vẫn là sản xuất nhỏ.

- Công trình hạ tầng kỹ thuật biển còn yếu kém và chưa đồng bộ, chưa có những cảng biển lớn, năng lực Vận tải biển còn nhỏ bé, các tuyến đường ven biển chưa được xây dựng hoàn chỉnh.

- Chưa có những cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ biển mạnh và các cơ sở dự báo thiên tai từ biển; một số lĩnh vực xã hội đang bộc lộ nhiều yếu kém, trình độ dân trí ở nhiều nơi còn thấp; cuộc sống của số đông nhân dân, nhất là vùng bãi ngang còn rất khó khăn và chịu nhiều rủi ro; công tác đối ngoại, quốc phòng và an ninh liên quan đến biển còn nhiều hạn chế, bất cập.

- Thể chế: còn ở mức khai quát chưa được cụ thể hóa, nhất là về kinh tế và môi trường biển.

- Cách tiếp cận: nặng về đơn ngành, mức độ liên ngành thấp.

- Kinh tế biển: có lên nhưng chưa thực sự phát triển vì chưa có quy hoạch, đầu tư và tổ chức thực hiện; hiểu biết về tài nguyên biển còn hạn chế, mới chú ý tới tài nguyên vật thể và xuất khẩu chủ yếu ở sản phẩm dạng thô; nguồn nhân lực biển còn mỏng và chưa được đào tạo hệ thống quy củ.

- Môi trường biển suy thoái: cả về tài nguyên và chất lượng môi trường

- Mục tiêu cụ thể 14.3 Giảm thiểu và giải quyết các tác động của sự axit hóa đại dương, bao gồm cả việc thông qua tăng cường hợp tác khoa học ở tất cả các cấp là một mục tiêu mới đối với Việt Nam. Chúng ta cần có kế hoạch triển khai mục tiêu này sớm nhất.

- Hiện nay do những nguyên nhân khách quan và chủ quan, việc thành lập các khu bảo tồn biển gặp nhiều khó khăn, mới chỉ dừng lại ở con số 16 khu (chiếm khoảng 0,26% diện tích tự nhiên) được phê duyệt đến năm 2020. Việt Nam cần đặc biệt chú ý tới chỉ tiêu này

### **Mục tiêu chung 15: Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hoá, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất**

Việt Nam có ĐDSH cao, được xếp thứ 16 trong số các quốc gia có ĐDSH cao nhất thế giới (WCMC, 1992) và cũng có nhiều thách thức trong việc bảo tồn nguồn tài nguyên quý giá này. Tuy nhiên, trong thời gian qua, do nhiều nguyên nhân khác nhau mà ĐDSH của Việt Nam đã bị suy thoái tới mức báo động. Về mức độ suy thoái, Việt Nam được xếp vào nhóm 15 nước hàng đầu thế giới về số loài thú, nhóm 20 nước hàng đầu về số loài chim, nhóm 30 nước hàng đầu về số loài thực vật và lưỡng cư.

Trước hết là suy thoái rừng, hệ sinh thái có ĐDSH cao nhất, đã giảm độ che phủ từ 72% (1909) xuống 43% (1941), xuống 28% (1995). Rừng ngập mặn, trong gần 5 thập kỷ qua, diện tích đã giảm tới 70% do chất độc hóa học (trước đây) và phong trào nuôi tôm công nghiệp (gần đây). Hệ sinh thái biển và nguồn lợi hải sản cũng bị suy thoái và là một trong những vấn đề môi trường bức xúc nhất, đặc biệt là các HST san hô và cỏ biển. Kết quả điều tra từ năm 2004 đến 2007 tại 7 vùng rạn san hô trọng điểm của Việt Nam cho thấy chỉ 2,9% diện tích rạn san hô được đánh giá trong điều kiện phát triển rất tốt, 11,6% tốt và 44,9% xấu và rất xấu.

Gần đây, sau nhiều cố gắng của nhà nước và cộng đồng, độ che phủ rừng đã tăng lên một cách rõ rệt: 39,1% năm 2009, 41% vào năm 2010, 47% vào năm 2020 (hy vọng), nhưng chủ yếu là rừng trồng và rừng nghèo; rừng giàu chỉ còn 8%.

#### ***a. Sự tương đồng***

- Việt Nam đã sớm chú ý tới công tác bảo tồn và phát triển ĐDSH, đặc biệt là rừng – HST có ĐDSH cao nhất. Chủ trương này đã được nhân mạnh trong nhiều chiến lược, chính sách quan trọng: i) Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020; ii) Chiến lược phát triển Nông nghiệp Nông thôn giai đoạn 2011 - 2020 (2009); iii) Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (2013); iv) Chương trình hành động quốc gia chống sa mạc hoá giai đoạn 2006 – 2010; v) Chiến lược phát triển Nông nghiệp Nông thôn giai đoạn 2011 - 2020 (2009); vi) Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 và định hướng đến năm 2020 (2006); vii) Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu (2011); viii) Nghị quyết 24 - BCH TƯ: Chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, và đặc biệt là ix) Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020...



Nội dung của các mục tiêu cụ thể của Mục tiêu 15, bao gồm 15.1 – 15.9 và 15a – 15c. nhìn chung là tương đồng với các chính sách hiện hành của Việt Nam

### ***b. Sự khác biệt***

- Việt Nam có đa dạng HST cao, tuy nhiên hiện nay mới chú ý tới HST rừng trên cạn; các HST khác bao gồm HST ở nước, biển, ở các khu vực khô hạn ...còn chưa được chú ý nghiên cứu và bảo tồn một cách đầy đủ,

- Hiểu biết về đa dạng di truyền của các loài hoang dã còn rất hạn chế nên việc khai thác và chia sẻ lợi ích từ nguồn tài nguyên này còn ở mức rất thấp.

- Sự suy thoái tài nguyên rừng, đặc biệt do sự khai thác trái phép vẫn tiếp tục gia tăng, vì vậy việc quản lý bền vững và sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng còn là một thách thức lớn.

- Trong các chính sách của Việt Nam, phần lớn chỉ đến năm 2020 và có thể bao gồm định hướng (không cụ thể) đến giai đoạn tiếp theo (2030).

- Việt Nam còn thiếu nhiều chỉ tiêu và chỉ số đánh giá định lượng.

- Cách tiếp cận có sự khác biệt lớn: Thế giới là hệ thống – liên ngành – liên vùng, Việt Nam chủ yếu là đơn ngành.

**Mục tiêu 16: Thúc đẩy xã hội hòa bình, công bằng, bình đẳng và phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở mọi cấp độ**

### ***a. Sự tương đồng***

Nhìn chung, các mục tiêu cụ thể trong nhóm mục tiêu này đã được thể hiện trong các chiến lược, chính sách Việt Nam; đặc biệt là khá nhiều điều trong Hiến pháp cũng thể hiện nội dung của một số mục tiêu cụ thể.

Các nội dung sau đây đã được Việt Nam thực hiện tương đối tốt và nhiều khả năng sẽ hoàn thành được mục tiêu đến năm 2030: quá trình ra quyết định nói chung mang tính phản hồi, bao trùm xã hội, có sự tham gia và đại diện ở tất cả các cấp; cấp nhận dạng pháp lý cho công dân; tiếp cận công khai với thông tin và bảo vệ các quyền tự do cơ bản, theo pháp luật quốc gia và các hiệp ước quốc tế; thực thi các chính sách và luật không phân biệt đối xử vì sự phát triển bền vững.

Các nội dung Việt Nam còn tụt hậu so với thế giới bao gồm: Giảm mạnh tất cả các hình thức tham nhũng và hối lộ; xây dựng các tổ chức minh bạch, hiệu quả và có tính giải trình ở tất cả các cấp. Năm 2015, chỉ số tham nhũng (Corruption Perception Index CPI) của Tổ chức Minh bạch quốc tế tính cho Việt Nam là 31/100, đứng thứ 112 trong 168 quốc gia trong danh sách. Chỉ số CPI cho Việt Nam chậm được cải thiện.

## ***b. Sự khác biệt***

Một số khác biệt trong cách thức thể hiện mục tiêu, khái niệm và thời hạn đặt ra cho các mục tiêu của Việt Nam so với mục tiêu SDG 16 của Liên hợp quốc như sau:

- Hầu hết các văn bản hiện hành của Việt Nam mới đặt mục tiêu cần đạt tới năm 2020, một vài văn bản có nêu tầm nhìn đến 2030 nhưng lại chưa đưa ra được chỉ tiêu có thể đo lường để đánh giá.

- Một số mục tiêu cụ thể của SGD8 thể hiện một số khía cạnh chưa được đề cập nhiều trong các văn bản của Việt Nam như: đảm bảo tiếp cận công lý bình đẳng cho tất cả mọi người; ngăn chặn bạo lực (ở Việt Nam chủ yếu đề cập đến ngăn chặn bạo lực gia đình, các loại hình bạo lực khác như bạo lực học đường, bạo lực nơi công cộng,... chưa được đề cập); chưa thể hiện rõ sự kết nối giữa "các chính sách và luật không phân biệt đối xử" với "phát triển bền vững".

- Một số chỉ tiêu giám sát đánh giá do Liên hợp quốc đề xuất chưa được thu thập một cách hệ thống ở Việt Nam như: Tỷ lệ phần trăm nạn nhân bị bạo lực trong vòng 12 tháng qua đã báo cáo bị bạo lực với cơ quan có thẩm quyền hoặc các cơ chế công nhận chính thức giải quyết xung đột khác (còn gọi là tỷ lệ báo cáo tội phạm); tổng khối lượng các dòng tài chính đến và đi không minh bạch (theo đô la Mỹ hiện hành); tỷ lệ phần trăm quân dụng nhỏ tịch thu và phương tiện vũ khí được ghi lại và truy tìm, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế và các công cụ pháp lý; tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp đã có ít nhất một lần liên hệ với cán bộ công quyền, đưa hối lộ cho cán bộ công quyền, hoặc bị cán bộ công quyền đòi hối lộ trong vòng 12 tháng qua.

## **Mục tiêu 17: Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững**

### ***a. Sự tương đồng***

Nói chung, các mục tiêu cụ thể trong nhóm mục tiêu này đã được thể hiện và khá tương đồng với các chiến lược, chính sách Việt Nam, nhất là những chính sách với nước ngoài (hội nhập quốc tế, ngoại thương, ODA). Khác với các mục tiêu trước, phần lớn các mục tiêu cụ thể trong nhóm này thể hiện quan hệ đối tác giữa các quốc gia phát triển, đang phát triển và kém phát triển, do đó chủ yếu liên quan đến mảng đối ngoại của Việt Nam. Các mục tiêu cụ thể đều đòi hỏi nỗ lực không chỉ của riêng Việt Nam, mà là nỗ lực chung của các nhóm quốc gia với trình độ phát triển khác nhau, trong đó các nhóm phát triển hơn phải có sự hỗ trợ, hợp tác nhóm kém phát triển hơn thì mới có thể hoàn thành được.

Các nội dung sau đây đã được Việt Nam thực hiện tương đối tốt: Xúc tiến hệ thống thương mại đa phương cởi mở, không phân biệt đối xử, dựa trên nguyên tắc, và công bằng theo quy định của Tổ chức Thương mại Thế giới; tăng cường quan hệ đối tác toàn cầu và

quan hệ đối tác nhiều bên cho phát triển bền vững nhằm huy động và chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, công nghệ và tài chính để hỗ trợ đạt được các mục tiêu phát triển bền vững.

Các nội dung Việt Nam còn tụt hậu so với thế giới bao gồm: Tăng cường hợp tác Bắc-Nam, Nam-Nam, hợp tác ba bên và hợp tác quốc tế về tiếp cận khoa học, công nghệ và sáng chế phát minh; tăng đáng kể thị phần xuất khẩu trên thế giới; khuyến khích và xúc tiến quan hệ đối tác công, công-tư, xã hội dân sự một cách hiệu quả.

### ***b. Sự khác biệt***

Một số khác biệt trong cách thức thể hiện mục tiêu, khái niệm và thời hạn đặt ra cho các mục tiêu của Việt nam so với mục tiêu SDG 17 của Liên hợp quốc như sau:

- Hầu hết các văn bản hiện hành của Việt nam mới đặt mục tiêu tới năm 2020, một vài văn bản có tầm nhìn đến 2030 nhưng lại chưa đưa ra được chỉ tiêu có thể đo lường để đánh giá.

- Việt Nam chưa đặt ra mục tiêu “tăng tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam trong xuất khẩu toàn cầu”. Đây là mục tiêu khá phù hợp với chủ trương chính sách về ngoại thương, cần được bổ sung vào chính sách.

#### ***4.2.3. Kiến nghị, đề xuất mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể có thể thực hiện được ở Việt Nam***

Trên cơ sở rà soát các chiến lược, chính sách quốc gia quan trọng liên quan đến tất cả các lĩnh vực phát triển của xã hội trong thời gian gần đây (Phụ lục 2), theo khung rà soát (Phụ lục 3), các đóng góp trong các báo cáo của các Bộ, Ngành và kết quả tham vấn tại các hội thảo theo từng GSDG (Phụ lục 5), dưới sự chỉ đạo của Ban Điều hành và VP PTBV, đã đề xuất một Danh mục các mục tiêu chung, các mục tiêu cụ thể cùng với các nhiệm vụ chính để thực hiện, phân kỳ thực hiện và phân công trách nhiệm cho các Bộ, ngành và địa phương (Phụ lục 4). Đây chính là cơ sở cho việc đề xuất các VSDGs trong Dự thảo Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.

Các mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể đề xuất theo CTNS PTBV 2030 của LHQ được trình bày trên Bảng 4.1.

#### ***Bảng 4.1. Các mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể đề xuất cho Việt Nam theo Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc***

**Mục tiêu chung 1: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi**

1.	<p><b>1.1:</b>Đến năm 2020, xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực cho tất cả mọi người ở mọi nơi, sử dụng chuẩn nghèo với mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn 1.25 \$ PPP2005/ngày</p> <p>Đến năm 2030, giảm ít nhất một nửa tỷ lệ hộ nghèo và tỷ lệ nghèo ở nam giới, phụ nữ và trẻ em theo tiêu chí nghèo đa chiều của quốc gia</p>
2.	<p><b>1.2:</b> Triển khai trên toàn quốc các hệ thống và các biện pháp an sinh xã hội thích hợp cho mọi người, bao gồm cả các chính sách sàn an sinh xã hội, và đến năm 2030 đạt được diện bao phủ đáng kể cho người nghèo và những người dễ bị tổn thương</p>
3.	<p><b>1.3.</b> Đến năm 2030, bảo đảm tất cả mọi người, đặc biệt những người nghèo và người dễ bị tổn thương, có quyền bình đẳng đối với các nguồn lực kinh tế, tiếp cận các dịch vụ cơ bản, quyền sử dụng đất đai và tài nguyên thiên nhiên, quyền sở hữu và kiểm soát các dạng tài sản khác, công nghệ mới phù hợp và các dịch vụ tài chính, bao gồm tài chính vi mô.</p>
4.	<p><b>1.4.</b> Đến năm 2030, tăng cường khả năng chống chịu và phục hồi cho người nghèo và những người trong hoàn cảnh dễ bị tổn thương, đồng thời giảm rủi ro và tổn thương của họ do các hiện tượng thời tiết và khí hậu cực đoan, các cú sốc và thảm họa về môi trường, kinh tế, xã hội.</p>
5.	<p><b>1.5.</b> Đến năm 2030, giúp người nghèo và những người trong hoàn cảnh dễ bị tổn thương có khả năng phục hồi,</p> <p>đồng thời giảm khả năng rủi ro và tổn thương của họ đối với các sự kiện khí hậu cực đoan và các cú sốc kinh tế, xã hội và môi trường và các thảm họa.</p>
6.	<p><b>1.a.</b>Tích cực và chủ động huy động, sử dụng và giám sát hiệu quả mọi nguồn lực trong và ngoài nước cho các chương trình và chính sách xóa nghèo.</p>
7.	<p><b>1.b.</b> Xây dựng và thực thi hiệu quả các chiến lược, chính sách phù hợp hướng tới giảm nghèo và bình đẳng giới nhằm tăng nguồn lực cho các hoạt động xóa nghèo bền vững.</p>
<p><b>Mục tiêu chung 2: Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy nông nghiệp bền vững</b></p>	
8.	<p><b>2.1:</b> Đến năm 2030, chấm dứt tình trạng thiếu đói và đảm bảo tất cả mọi người, đặc biệt những người nghèo và những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả trẻ sơ sinh, được tiếp cận với thực phẩm an toàn, đủ dinh dưỡng và đầy đủ quanh năm</p>

9.	<b>2.2:</b> Đến 2030 giảm tất cả các hình thức suy dinh dưỡng, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho các đối tượng trẻ em gái vị thành niên, phụ nữ mang thai và đang cho con bú, người cao tuổi
10.	<b>2.3:</b> Đến năm 2030, tăng gấp đôi năng suất nông nghiệp và thu nhập của lao động nông nghiệp, <b>đặc biệt là phụ nữ</b> , người dân tộc.
11.	<b>2.4.</b> Đến năm 2030, bảo đảm sản xuất lương thực, thực phẩm bền vững và áp dụng những phương thức sản xuất nông nghiệp có khả năng chống chịu giúp tăng năng suất và sản lượng, duy trì hệ sinh thái, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và các thảm họa khác và dần dần cải tạo chất lượng đất đai
12.	<b>2.5</b> Đến năm 2020, duy trì đa dạng di truyền của các giống cây trồng, vật nuôi, thúc đẩy tiếp cận và chia sẻ công bằng, hợp lý những lợi ích từ việc sử dụng các nguồn gen và tri thức bản địa liên quan, theo cam kết quốc tế
13.	<b>2.a.</b> Tăng đầu tư cho cơ sở hạ tầng nông thôn, nghiên cứu nông nghiệp và các dịch vụ khuyến nông, phát triển công nghệ và các ngân hàng gen cây trồng và vật nuôi nhằm tăng cường năng lực sản xuất nông nghiệp.
14.	<b>2.b.</b> Hiệu chỉnh và ngăn ngừa những hạn chế và bóp méo thương mại trong thị trường nông nghiệp thế giới cho phù hợp với nhiệm vụ của Vòng đàm phán Phát triển Đô-hà, bao gồm loại bỏ tất cả các hình thức trợ cấp xuất khẩu nông nghiệp và các biện pháp pháp khuyến khích xuất khẩu có ảnh hưởng tương tự.
15.	<b>2.c.</b> Phát triển, vận hành thông suốt, hiệu quả các thị trường hàng hóa lương thực, thực phẩm và các hình thức phái sinh của các thị trường này. Đầu tư cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực cho hệ thống thông tin thị trường và dự báo để kịp thời cung cấp thông tin về cung - cầu, giá cả thị trường trong nước và thế giới.
<b>Mục tiêu chung 3: Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi</b>	
16.	<b>3.1:</b> Đến năm 2030, giảm tỷ số tử vong mẹ xuống dưới 45/100000 trẻ đẻ sống Giảm tỷ suất tử vong trẻ dưới 1 tuổi xuống dưới 10 ca trên 1000 trẻ đẻ sống và tỷ suất tử vong trẻ dưới 5 tuổi xuống dưới 15 ca trên 1000 trẻ đẻ sống.
17.	<b>3.2:</b> Đến năm 2030, chấm dứt các bệnh dịch AIDS, lao, sốt rét và các bệnh nhiệt đới bị lãng quên; phòng chống bệnh viêm gan, các dịch bệnh do nguồn nước và các bệnh truyền nhiễm khác.
18.	<b>3.3:</b> Đến năm 2030, <b>giảm 20-25 % tỷ lệ tử vong trước 70 tuổi</b> do các bệnh không lây nhiễm (NCDs) thông qua dự phòng và điều trị, nâng cao sức khỏe

	tinh thần và thể chất.
19.	<b>3.4.</b> Tăng cường dự phòng và điều trị lạm dụng các chất gây nghiện, bao gồm lạm dụng ma túy và sử dụng các đồ uống có cồn ở mức gây hại
20.	<b>3.5.</b> Đến 2030 giảm ít nhất %..... số người chết và %.....số người bị thương do tai nạn giao thông
21.	<b>3.6:</b> Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận toàn dân tới các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục, bao gồm kế hoạch hóa gia đình, truyền thông và giáo dục; lồng ghép sức khỏe sinh sản vào các chiến lược, chương trình quốc gia có liên quan
22.	<b>3.7:</b> Đạt được bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân, bao gồm bảo vệ rủi ro tài chính, tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, thuốc và vắc-xin thiết yếu, an toàn, hiệu quả, chất lượng, trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người.
23.	<b>3.8:</b> Đến năm 2030, giảm đáng kể số ca mắc bệnh và tử vong do các hóa chất độc hại và ô nhiễm không khí, nước và đất
24.	<b>3.9:</b> Tăng cường thực hiện Công ước khung của Tổ chức Y tế Thế giới về kiểm soát thuốc lá.
25.	<b>3.a.</b> Tăng cường thực hiện Công ước khung của Tổ chức Y tế Thế giới về kiểm soát thuốc lá.
26.	<b>3.b.</b> Hỗ trợ nghiên cứu và sản xuất vắc-xin và thuốc thiết yếu cho các bệnh truyền nhiễm và không truyền nhiễm ảnh hưởng chủ yếu tới các quốc gia đang phát triển, tạo điều kiện cho người dân tiếp cận các loại thuốc và vắc-xin thiết yếu trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người.
27.	<b>3.c.</b> Tăng đáng kể nguồn tài chính và đảm bảo nguồn nhân lực y tế có chất lượng, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân.
28.	<b>3.d:</b> Tăng cường năng lực quốc gia đối với việc cảnh báo sớm, giảm thiểu rủi ro và quản lý các rủi ro y tế quốc gia.
<b>Mục tiêu chung 4: Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người</b>	
29.	<b>4.1:</b> Đến năm 2030, đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trai hoàn thành giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở miễn phí, công bằng, có chất lượng

30.	<b>4.2:</b> Đến năm 2030, đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trai được tiếp cận với phát triển, chăm sóc giai đoạn trẻ thơ và giáo dục mầm non có chất lượng để sẵn sàng bước vào cấp tiểu học.
31.	<b>4.3:</b> Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận công bằng cho tất cả nam và nữ đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có chất lượng và trong khả năng chi trả.
32.	<b>4.4:</b> Đến năm 2030, tăng đáng kể số lao động có các kỹ năng phù hợp với nhu cầu thị trường lao động để có việc làm tốt và làm chủ doanh nghiệp.
33.	<b>4.5:</b> Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận bình đẳng bình đẳng trong giáo dục và đào tạo, đào tạo nghề nghiệp cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả những người khuyết tật, người dân tộc và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương.
34.	<b>4.6:</b> Đến năm 2030, đảm bảo tất cả thanh niên và phần lớn người trưởng thành, cả nam giới và nữ giới, biết đọc, viết và làm toán.
35.	<b>4.7:</b> Đến năm 2030, bảo đảm rằng tất cả những người học được trang bị những kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển bền vững.
36.	<b>4.8:</b> Xây dựng và nâng cấp các cơ sở giáo dục thân thiện với trẻ em, người khuyết tật và bình đẳng giới và cung cấp môi trường học tập an toàn, không bạo lực, toàn diện và hiệu quả cho tất cả mọi người.
37.	<b>4.a.</b> Xây dựng và nâng cấp các cơ sở giáo dục thân thiện với trẻ em, người khuyết tật và bình đẳng giới và cung cấp môi trường học tập an toàn, không bạo lực, toàn diện và hiệu quả cho tất cả mọi người
38.	<b>4.c.</b> Tăng đáng kể nguồn cung các giáo viên có trình độ ở mọi cấp giáo dục thông qua hợp tác quốc tế.
<b>Mục tiêu chung 5: Đạt được bình đẳng về giới, và trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái</b>	
39.	<b>5.1:</b> Giảm thiểu tiến tới chấm dứt các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ và trẻ em gái trong mọi lĩnh vực và ở mọi nơi.
40.	<b>5.2:</b> Giảm đáng kể mọi hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái nơi công cộng hoặc nơi riêng tư, bao gồm cả việc buôn bán, bóc lột tình dục và các hình thức bóc lột khác.

41.	<b>5.3:</b> Hạn chế tiến tới xóa bỏ các hủ tục như tảo hôn, kết hôn sớm và hôn nhân ép buộc
42.	<b>5.4:</b> Bảo đảm bình đẳng trong việc nội trợ và chăm sóc gia đình; công nhận việc nội trợ và các chăm sóc không được trả phí; tăng cường các dịch vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và các chính sách bảo trợ xã hội, các dịch vụ hỗ trợ gia đình, chăm sóc trẻ em.
43.	<b>5.5:</b> Đảm bảo sự tham gia đầy đủ, hiệu quả và cơ hội bình đẳng tham gia lãnh đạo của phụ nữ ở tất cả các cấp hoạch định chính sách trong đời sống chính trị, kinh tế và xã hội.
44.	<b>5.6:</b> Bảo đảm điều kiện tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục, cải thiện tình trạng sức khỏe sinh sản đối với người chưa thành niên, thanh niên và phụ nữ trong độ tuổi sinh sản ở mọi nơi
45.	<b>5.7:</b> Đảm bảo tất cả phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ người dân tộc thiểu số có quyền bình đẳng với các nguồn lực kinh tế, được tiếp cận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu các tài sản khác, các dịch vụ tài chính, quyền thừa kế và tài nguyên thiên nhiên, phù hợp với pháp luật quốc gia.
46.	<b>5.8:</b> Nâng cao việc sử dụng các công nghệ tạo thuận lợi, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông để thúc đẩy việc trao quyền cho phụ nữ. Tạo điều kiện cho phụ nữ được tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông.
47.	<b>5.a:</b> Tiến hành cải cách nhằm trao cho phụ nữ quyền bình đẳng về các nguồn lực kinh tế, cũng như trong tiếp cận quyền sở hữu và kiểm soát đất đai và các loại tài sản, dịch vụ tài chính, quyền thừa kế và tài nguyên thiên nhiên khác, phù hợp với luật pháp quốc gia
48.	<b>5.b:</b> Tăng cường sử dụng công nghệ thuận lợi, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông nhằm thúc đẩy việc trao quyền cho phụ nữ.
49.	<b>5.c:</b> Đảm bảo hệ thống luật pháp và chính sách ban hành và thực thi có lồng ghép bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái ở tất cả các cấp
<b>Mục tiêu chung 6 : Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người</b>	
50.	<b>6.1:</b> Đến năm 2030, đảm bảo khả năng tiếp cận đầy đủ và công bằng với nước uống và sinh hoạt an toàn, trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người



51.	<b>6.2:</b> Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận công bằng các công trình và điều kiện vệ sinh phù hợp cho tất cả mọi người, đặc biệt chú ý đến nhu cầu của phụ nữ, trẻ em gái, người khuyết tật và đối tượng dễ bị tổn thương; Chấm dứt đi vệ sinh ngoài trời; 100% số hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh.
52.	<b>6.3:</b> Đến năm 2030, cải thiện chất lượng nước, kiểm soát được các nguồn gây ô nhiễm; Chấm dứt việc sử dụng các loại hóa chất độc hại trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản gây ô nhiễm nguồn nước và làm suy giảm đa dạng sinh học; 100% nước thải nguy hại được xử lý; giảm một nửa tỉ lệ nước thải đô thị chưa qua xử lý; tăng cường tái sử dụng nước an toàn.
53.	<b>6.4:</b> Đến năm 2030, tăng đáng kể hiệu quả sử dụng nước trong tất cả các lĩnh vực, đảm bảo nguồn cung nước sạch bền vững nhằm giải quyết tình trạng khan hiếm nước, giảm đáng kể số người chịu cảnh khan hiếm nước. Bảo đảm việc khai thác nước không vượt quá ngưỡng giới hạn khai thác đối với các sông, không vượt quá trữ lượng có thể khai thác đối với các tầng chứa nước.
54.	<b>6.5:</b> Đến năm 2030, thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông, bao gồm cả nguồn nước xuyên biên giới thông qua hợp tác quốc tế
55.	<b>6.6:</b> Đến năm 2030, bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái liên quan đến nước, trong đó có núi, rừng, đất ngập nước, sông, các tầng chứa nước và hồ
56.	<b>6.b.</b> Hỗ trợ và tăng cường sự tham gia của các tổ chức xã hội, cộng đồng địa phương nhằm cải thiện quản lý nước và vệ sinh.
<b>Mục tiêu chung 7 : Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người</b>	
57.	<b>7.1:</b> Đến năm 2020, cơ bản 100% hộ gia đình được tiếp cận với điện; đến năm 2025 đạt 100%; đến năm 2030 đảm bảo tiếp cận toàn dân đối với các dịch vụ năng lượng trong khả năng chi trả, đáng tin cậy và hiện đại.
58.	<b>7.2:</b> Đến năm 2030, tăng đáng kể tỷ lệ năng lượng tái tạo trong tổng tiêu thụ năng lượng sơ cấp của quốc gia, cụ thể đạt 31% vào năm 2020 và đạt 32,3% vào năm 2030
59.	<b>7.3:</b> Đến năm 2030, tăng gấp đôi tốc độ cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng. Giảm tiêu thụ điện 10% so với kịch bản cơ sở
60.	<b>7.4:</b> Đến năm 2030, mở rộng cơ sở hạ tầng và nâng cấp công nghệ để cung cấp dịch vụ năng lượng hiện đại và bền vững cho tất cả mọi người, đặc biệt cho các vùng kém phát triển, vùng sâu vùng xa, vùng núi và hải đảo

61.	<b>7.a:</b> Đến năm 2030, tăng cường hợp tác quốc tế để tạo điều kiện tiếp cận với nghiên cứu và công nghệ năng lượng sạch, bao gồm cả năng lượng tái tạo, hiệu quả năng lượng và công nghệ nhiên liệu hóa thạch tiên tiến và sạch hơn, đồng thời xúc tiến đầu tư vào cơ sở hạ tầng năng lượng và công nghệ năng lượng sạch
62.	<b>7.b:</b> Phát triển cơ sở hạ tầng và nâng cấp công nghệ để cung cấp dịch vụ năng lượng bền vững cho các vùng kém phát triển, vùng sâu vùng xa, vùng núi và hải đảo
<b>Mục tiêu chung 8: Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người</b>	
63.	<b>8.1:</b> Duy trì tăng trưởng GDP bình quân đầu người 4-4,5%/năm và tăng trưởng GDP hàng năm từ 5-6%
64.	<b>8.2:</b> Tăng năng suất lao động thông qua đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cấp và đổi mới công nghệ, tập trung vào các ngành tạo giá trị tăng cao và sử dụng nhiều lao động.
65.	<b>8.3:</b> Tăng cường các chính sách hỗ trợ các hoạt động sản xuất có năng suất cao, tạo việc làm tốt và bền vững, hỗ trợ làm chủ doanh nghiệp, phát minh và sáng tạo; chính thức hóa và tăng trưởng các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, gồm cả thông qua việc tiếp cận với các dịch vụ tài chính.
66.	<b>8.4:</b> Đến năm 2030, tăng dần hiệu quả sử dụng nguồn lực trong sản xuất và tiêu thụ, giảm tác động của tăng trưởng kinh tế lên môi trường, phù hợp với Khung Chương trình 10 năm về Sản xuất và Tiêu dùng bền vững của Việt Nam
67.	<b>8.5:</b> Đến năm 2030, tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả nam và nữ, bao gồm cả thanh niên, người khuyết tật và thù lao ngang bằng đối với các loại công việc như nhau
68.	<b>8.6:</b> Đến năm 2030, giảm đáng kể tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc đào tạo.Chủ động thực hiện hiệu quả Hiệp ước việc làm Toàn cầu của ILO
69.	<b>8.7:</b> Thực hiện kịp thời và hiệu quả các biện pháp để xóa bỏ lao động ép buộc, chấm dứt nạn buôn người và nô lệ hiện đại; ngăn chặn và xóa bỏ lao động trẻ em dưới mọi hình thức
70.	<b>8.8:</b> Bảo vệ quyền lao động; đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho tất cả người lao động, đặc biệt là lao động nữ di cư và lao động làm trong khu vực phi

	chính thức
71.	<b>8.9:</b> Đến năm 2030, phát triển du lịch bền vững, tạo việc làm, tạo sản phẩm và dịch vụ du lịch có khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực và thế giới; thúc đẩy quảng bá văn hóa và sản phẩm địa phương.
72.	<b>8.10:</b> Tăng cường năng lực các thể chế tài chính trong nước nhằm khuyến khích và mở rộng khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm cho mọi người.
<b>Mục tiêu chung 9: Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới</b>	
73.	<b>9.1:</b> Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, chất lượng, đáng tin cậy, có khả năng chống chịu và bền vững, bao gồm cả cơ sở hạ tầng liên vùng và biên giới để hỗ trợ phát triển kinh tế và chất lượng cuộc sống của người dân với mục tiêu tiếp cận công bằng và trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người
74.	<b>9.2:</b> Đến năm 2030, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững; nâng cấp kết cấu hạ tầng và các ngành công nghiệp hỗ trợ hướng tới sự bền vững, tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực và áp dụng công nghệ, qui trình sản xuất sạch và thân thiện với môi trường; tăng đáng kể tỷ lệ việc làm và tổng sản phẩm quốc nội của ngành công nghiệp
75.	<b>9.3:</b> Tăng khả năng tiếp cận của các doanh nghiệp công nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đối với các dịch vụ tài chính, bao gồm cả dịch vụ tín dụng trong khả năng chi trả; Tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp vào thị trường và chuỗi giá trị.
76.	<b>9.4:</b> Tăng cường nghiên cứu khoa học, nâng cao năng lực công nghệ của các ngành công nghiệp; Khuyến khích sáng chế phát minh; Đến năm 2030 tăng đáng kể tỷ lệ người làm việc trong lĩnh vực nghiên cứu và triển khai; tăng đầu tư cho nghiên cứu và triển khai.
77.	<b>9.5:</b> Đến năm 2030, đảm bảo phát triển hạ tầng công nghệ thông tin đến từng địa bàn, đặc biệt là miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Đảm bảo 95% hộ gia đình có phương tiện tiếp cận thông tin truyền thông
78.	<b>9.b.</b> Hỗ trợ phát triển, nghiên cứu và đổi mới công nghệ, bao gồm đảm bảo môi trường chính sách thuận lợi cho việc đa dạng hóa công nghiệp và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm.
<b>Mục tiêu chung 10: Giảm bất bình đẳng trong từng quốc gia và giữa các quốc gia</b>	

79.	<b>10.1:</b> Đến năm 2030, dần đạt được và duy trì tốc độ tăng thu nhập của nhóm 40% dân số thu nhập thấp nhất cao hơn tốc độ tăng bình quân quốc gia
80.	<b>10.2:</b> Đến năm 2030, trao quyền và đẩy mạnh sự tham gia chính trị, kinh tế và xã hội của tất cả mọi người, không kể tuổi tác, giới tính, khuyết tật, sắc tộc, dân tộc, nguồn gốc, tôn giáo, điều kiện kinh tế hoặc điều kiện khác
81.	<b>10.3:</b> Đảm bảo cơ hội bình đẳng và giảm bất bình đẳng trong hưởng lợi cho tất cả mọi người
82.	<b>10.4:</b> Xây dựng và thực thi các chính sách, đặc biệt là các chính sách tài khóa, tiền lương và an sinh xã hội và ngày càng đạt được bình đẳng cao hơn.
83.	<b>10.6:</b> Đảm bảo tăng cường sự đại diện và tiếng nói của các quốc gia đang phát triển trong quá trình ra quyết định tại các tổ chức kinh tế và tài chính quốc tế toàn cầu để xây dựng các tổ chức hợp pháp, đáng tin cậy, có trách nhiệm giải trình và hợp lý hơn.
84.	<b>10.7:</b> Tạo thuận lợi cho việc di cư và di chuyển của người dân một cách có trật tự, an toàn, thường xuyên và trách nhiệm, bao gồm cả việc thực hiện các chính sách di cư có kế hoạch và được quản lý tốt
<b>Mục tiêu chung 11: Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng</b>	
85.	<b>11.1:</b> Đến năm 2030, đảm bảo tất cả mọi người dân được tiếp cận với những dịch vụ cơ bản và dịch vụ nhà ở phù hợp, an toàn, trong khả năng chi trả; nâng cấp các khu ổ chuột và các khu nhà ở không đảm bảo chất lượng.
86.	<b>11.2:</b> Đến năm 2030, đảm bảo mọi người dân được tiếp cận với hệ thống giao thông an toàn, trong khả năng chi trả, thuận tiện và bền vững; cải thiện an toàn giao thông, mở rộng giao thông công cộng với chú ý đặc biệt tới nhu cầu của phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật và người cao tuổi.
87.	<b>11.3:</b> Đến năm 2030, tăng cường đô thị hóa bao trùm và bền vững, tăng năng lực lập quy hoạch và quản lý định cư có sự tham gia, tích hợp và bền vững.
88.	<b>11.4:</b> Tăng cường bảo vệ và bảo đảm an toàn các di sản văn hóa và thiên nhiên của thế giới.
89.	<b>11.5:</b> Đến năm 2030, giảm đáng kể số người chết và bị ảnh hưởng, và giảm đáng thiết hại kinh tế trực tiếp do thảm họa gây ra so với GDP, chú trọng bảo

	vệ người nghèo và người dễ bị tổn thương.
90.	<b>11.6:</b> Giảm tác động có hại của môi trường tới con người tại các đô thị, tăng cường quản lý chất lượng không khí, chất thải đô thị và các nguồn chất thải khác
91.	<b>11.7:</b> Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận phổ cập với không gian công cộng xanh, an toàn và thân thiện cho toàn dân, đặc biệt đối với phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi và người khuyết tật.
92.	<b>11.8:</b> Hỗ trợ việc kết nối thông suốt về kinh tế, xã hội và môi trường giữa nội, ngoại thành và nông thôn thông qua việc tăng cường công tác quy hoạch phát triển quốc gia và vùng.
93.	<b>11.9:</b> Đến năm 2030, tăng đáng kể số các thành phố và khu định cư áp dụng các kế hoạch và chính sách tích hợp hướng tới sự bao trùm, hiệu quả nguồn lực, giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu, khả năng chống chịu trước thảm họa.
94.	<b>11.a:</b> Hỗ trợ việc kết nối thông suốt về kinh tế, xã hội và môi trường giữa nội, ngoại thành và nông thôn thông qua việc tăng cường công tác quy hoạch phát triển quốc gia và vùng.
95.	<b>11.b:</b> Đến năm 2030, tăng đáng kể số các thành phố và khu định cư áp dụng các kế hoạch và chính sách tích hợp hướng tới sự bao trùm, hiệu quả nguồn lực, giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu, khả năng chống chịu trước thảm họa.
<b>Mục tiêu chung 12: Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững</b>	
96.	<b>12.1:</b> Thực hiện Khung chương trình 10 năm về sản xuất và tiêu dùng bền vững theo cam kết quốc tế
97.	<b>12.2:</b> Đến năm 2030, đạt được quản lý bền vững và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên
98.	<b>12.3:</b> Đến năm 2030, giảm một nửa chất thải lương thực tính theo đầu người và giảm tổn thất lương thực trong chuỗi sản xuất và cung ứng, bao gồm cả những tổn thất sau thu hoạch.
99.	<b>12.4:</b> Đến năm 2020, đạt quản lý tốt vòng đời của các loại hóa chất và chất thải theo các cam kết quốc tế đã ký kết, nhằm giảm ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí và tác động đến sức khỏe con người và môi trường.

100.	<b>12.5:</b> Đến năm 2030, giảm đáng kể lượng chất thải thông qua việc phòng ngừa, giảm thiểu, tái chế và tái sử dụng.
101.	<b>12.6:</b> Khuyến khích cộng đồng doanh nghiệp áp dụng các thông lệ bền vững, bao gồm công nghệ sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường; thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người nghèo và nhóm dân cư yếu thế; tích hợp các thông tin về tính bền vững vào báo cáo định kỳ của mình.
102.	<b>12.7.</b> Đảm bảo các hoạt động mua sắm công bền vững
103.	<b>2.8:</b> Đến năm 2030, bảo đảm người dân ở mọi nơi có thông tin và nhận thức phù hợp về phát triển bền vững và cách sống hài hòa với thiên nhiên.
104.	<b>12.9:</b> Sửa đổi loại thuế phù hợp; giảm trợ cấp, tiền tớii xoá bỏ các cơ chế, chính sách hỗ trợ giá đối với nhiên liệu hoá thạch và giảm thiểu những tác động tiêu cực có thể xảy ra theo hướng bảo vệ người nghèo, những đối tượng dễ bị tổn thương và những nhóm dân cư bị ảnh hưởng.
105.	<b>12.a.</b> Huy động hỗ trợ của quốc tế cho việc tăng cường năng lực khoa học và công nghệ hướng tới các mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững hơn.
106.	<b>12.b.</b> Đảm bảo xây dựng, thực hiện và giám sát thực hiện ĐMC trong quá trình xây dựng và thực hiện các chiến lược, qui hoạch phát triển du lịch bền vững.
107.	<b>12.c.</b> Sửa đổi loại thuế phù hợp (ví dụ thuế bảo vệ môi trường) nhằm phản ánh tác động môi trường của nhiên liệu hóa thạch, có tính toán kỹ đến nhu cầu và điều kiện cụ thể của Việt Nam và giảm thiểu những tác động tiêu cực có thể xảy ra theo hướng bảo vệ người nghèo và những nhóm dân cư bị ảnh hưởng.
<b>Mục tiêu chung 13: Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai</b>	
108.	<b>13.1:</b> Tăng cường khả năng chống chịu và thích nghi với rủi ro liên quan tới BĐKH, ứng phó với thiên tai và các thảm họa tự nhiên khác.
109.	<b>13.2:</b> Lồng ghép các yếu tố biến đổi khí hậu vào các chính sách, chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển
110.	<b>13.3:</b> Giáo dục, nâng cao nhận thức, năng lực và thể chế trong cảnh báo sớm, ứng phó với BĐKH và giảm nhẹ rủi ro thiên tai
<b>Mục tiêu chung 14: Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững</b>	

111.	<b>14.1:</b> Đến năm 2030, ngăn ngừa, giảm đáng kể và kiểm soát được các loại ô nhiễm biển, đặc biệt là từ các hoạt động trên đất liền, chú ý tới các chất thải rắn, nước thải và ô nhiễm chất hữu cơ.
112.	<b>14.2:</b> Đến năm 2030, tăng cường quản lý và bảo vệ các hệ sinh thái biển, ven biển và hải đảo để tránh các tác động tiêu cực, tăng cường sức khỏe và khả năng chống chịu cho đại dương
113.	<b>14.3:</b> Giảm thiểu và xử lý tác động của a-xít hóa đại dương, ưu tiên việc tăng cường hợp tác khoa học ở tất cả các cấp trong bối cảnh biến đổi khí hậu.
114.	<b>14.4:</b> Đến năm 2020, quản lý một cách hiệu quả hoạt động khai thác, chấm dứt việc khai thác cá quá mức, các hoạt động khai thác cá bất hợp pháp, không được báo cáo hoặc không theo quy định và những hoạt động khai thác cá mang tính hủy diệt; thực hiện các kế hoạch quản lý khoa học để phục hồi trữ lượng cá trong thời gian ngắn nhất có thể, tối thiểu là ở mức có thể đạt được sản lượng bền vững tối đa theo những đặc điểm sinh học của chúng.
115.	<b>14.5:</b> Đến năm 2030, diện tích các khu bảo tồn biển và ven biển đạt 3-5% diện tích tự nhiên, dựa trên cơ sở khoa học và phù hợp với luật pháp quốc gia và quốc tế
116.	<b>14.6:</b> Đến năm 2030, nghiêm cấm các loại hình trợ cấp thủy sản dẫn đến việc đánh bắt quá mức hoặc đánh bắt phi pháp, không báo cáo, không theo quy định (IUU) tạo điều kiện cho việc đàm phán trợ cấp thủy sản của Tổ chức Thương mại Thế giới.
117.	<b>14.a.</b> Tăng cường kiến thức khoa học, phát triển năng lực nghiên cứu và chuyển giao công nghệ biển theo các Hướng dẫn và Tiêu chuẩn của Ủy ban Hải dương học Liên quốc gia về Chuyển giao Công nghệ Biển, nhằm cải thiện sức khỏe đại dương và tăng cường sự đóng góp của đa dạng sinh học biển vào sự phát triển của quốc gia.
118.	<b>14.b.</b> Tạo khả năng tiếp cận các tài nguyên biển và thị trường cho các hộ ngư dân quy mô nhỏ, đặc biệt là hộ ngư dân nghèo.
119.	<b>14.c.</b> Thực hiện đầy đủ các điều luật quốc tế được quy định trong Công ước của Liên hợp quốc để bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương và các nguồn lực của nó.
<b>Mục tiêu chung 15: Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hoá, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất</b>	

120.	<b>15.1:</b> Đến năm 2030, đảm bảo sự bảo tồn, phục hồi và sử dụng bền vững các hệ sinh thái nước ngọt trên cạn, đất ngập nước nội địa quan trọng, các dịch vụ hệ sinh thái, đặc biệt là các hệ sinh thái rừng và đất khô hạn theo các quy định quốc tế
121.	<b>15.2:</b> Đến 2020, Chấm dứt hoàn toàn việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác; Đến năm 2030, tăng cường thực hiện quản lý bền vững các loại rừng, ngăn chặn chặt phá rừng, phục hồi rừng đã suy thoái, đẩy mạnh trồng và tái sinh rừng, đưa diện tích bao phủ rừng lên khoảng 50% trên toàn quốc.
122.	<b>15.3:</b> Đến năm 2030, tăng cường phòng, chống sa mạc hóa, khôi phục đất thoái hóa, bao gồm đất bị ảnh hưởng bởi hiện tượng sa mạc hóa, hạn hán, lũ lụt và do các nguyên nhân khác
123.	<b>15.4:</b> Đến năm 2030, đảm bảo bảo tồn các hệ sinh thái rừng có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế, bao gồm cả tính đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái, phục vụ cho phát triển bền vững.
124.	<b>15.5:</b> Đến năm 2030 thực hiện những hành động cấp thiết để ngăn chặn và tiến đến chấm dứt sự suy thoái nơi cư trú tự nhiên các hệ sinh thái, bảo vệ và ngăn chặn nguy cơ tuyệt chủng của các loài động, thực vật nguy cấp
125.	<b>15.6:</b> Đảm bảo chia sẻ công bằng và bình đẳng lợi ích từ việc sử dụng các nguồn gen và tăng cường tiếp cận hợp lý các nguồn gen theo cam kết quốc tế
126.	<b>15.7:</b> Ngăn chặn và xử lý các hành động khai thác, buôn bán và tiêu thụ trái phép các loài động, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng và các sản phẩm của chúng.
127.	<b>15.8:</b> Đến năm 2020, có biện pháp hiệu quả để ngăn ngừa, kiểm soát và phòng trừ các loài sinh vật ngoại lai xâm hại đối với các hệ sinh thái đất và nước
128.	<b>15.9.</b> Đến năm 2020, lồng ghép đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái vào hoạch định chính sách: các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển của quốc gia và địa phương.
129.	<b>15.a.</b> Huy động tài chính từ tất cả các nguồn, phục vụ cho bảo tồn, sử dụng đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái một cách bền vững.
130.	<b>15.b.</b> Huy động các nguồn lực trong và ngoài nước phục vụ cho quản lý rừng bền vững, bao gồm cả công tác bảo tồn và tái sinh rừng.



131.	<b>15.c.</b> Huy động sự hỗ trợ quốc tế nhằm ngăn chặn và xử lý các hành động khai thác, buôn bán và tiêu thụ trái phép các loài động thực vật hoang dã và tăng cường năng lực của cộng đồng địa phương để phát triển sinh kế bền vững.
<b>Mục tiêu chung 16: Thúc đẩy xã hội hòa bình, công bằng, bình đẳng vì phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở mọi cấp độ</b>	
132.	<b>16.1:</b> Giảm đáng kể tất cả các hình thức bạo lực và tỷ lệ tử vong liên quan đến bạo lực ở mọi nơi
133.	<b>16.2:</b> Phòng ngừa và giảm đáng kể tình trạng xâm hại, bóc lột, buôn bán, và tất cả các hình thức bạo lực và tra tấn trẻ em và người chưa thành niên
134.	<b>16.3:</b> Thúc đẩy pháp quyền, đảm bảo tiếp cận công lý bình đẳng cho tất cả mọi người
135.	<b>16.4:</b> Đến năm 2030, giảm đáng kể các dòng vũ khí và tài chính trái phép; tăng cường phục hồi và hoàn trả tài sản bị đánh cắp: đấu tranh với tất cả các loại hình tội phạm có tổ chức.
136.	<b>16.5:</b> Giảm đáng kể mọi loại hình tham nhũng và hối lộ
137.	<b>16.6:</b> Xây dựng các thể chế minh bạch, hiệu quả và có trách nhiệm giải trình ở tất cả các cấp.
138.	<b>16.7:</b> Đảm bảo quá trình ra quyết định mang tính phản hồi, bao trùm, có sự tham gia của người dân và mang tính đại diện ở tất cả các cấp
139.	<b>16.8:</b> Đến năm 2030, cấp nhận dạng pháp lý cho tất cả mọi người, gồm cả đăng ký khai sinh
140.	<b>16.9:</b> Đảm bảo mọi người dân được tiếp cận thông tin và bảo vệ các quyền tự do cơ bản theo pháp luật Việt Nam và các hiệp ước quốc tế Việt Nam đã ký kết
141.	<b>16.10.</b> Đảm bảo mọi người dân được tiếp cận thông tin và bảo vệ các quyền tự do cơ bản <sup>1</sup> của công dân theo pháp luật Việt Nam và các hiệp ước quốc tế Việt Nam đã ký kết.
142.	<b>16.a.</b> Tăng cường các tổ chức liên quan, bao gồm cả việc thông qua hợp tác quốc tế, để xây dựng năng lực ở tất cả các cấp nhằm ngăn chặn bạo lực, chống

<sup>1</sup> Các quyền tự do cơ bản là tự do ngôn luận, tự do tôn giáo, tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng, tự do hội họp hòa bình, và tự do lập hội.

	khủng bố và tội phạm.
143.	<b>16.b.</b> Khuyến khích và bắt buộc thực thi các chính sách và luật không phân biệt đối xử vì sự phát triển bền vững
<b>Mục tiêu chung 17: Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững</b>	
144.	<b>17.1:</b> Xúc tiến hệ thống thương mại đa phương, cởi mở, không phân biệt đối xử, công bằng và dựa trên luật pháp quốc tế trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại Thế giới, bao gồm cả việc thúc đẩy kết thúc đàm phán Chương trình nghị sự Phát triển Doha.
145.	<b>17.2:</b> Phần đầu đạt tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trên 10%/năm
146.	<b>17.3.</b> Tăng cường sự gắn kết về chính sách cho phát triển bền vững
147.	<b>17.4:</b> Tăng cường quan hệ đối tác toàn cầu cho phát triển bền vững, kết hợp với quan hệ đối tác nhiều bên nhằm huy động và chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, công nghệ và tài chính để hỗ trợ đạt được các mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam
148.	<b>17.5.</b> Khuyến khích và xúc tiến quan hệ đối tác công, công-tư, xã hội dân sự một cách hiệu quả, dựa trên kinh nghiệm và chiến lược nguồn lực của quan hệ đối tác
149.	<b>17.6.</b> Tăng cường hợp tác Bắc-Nam, Nam-Nam, hợp tác ba bên và hợp tác quốc tế về tiếp cận khoa học, công nghệ và đổi mới; tăng cường chia sẻ kiến thức theo các điều khoản đã cam kết, bao gồm cả việc thông qua tăng cường phối hợp giữa các cơ chế đã có, đặc biệt ở cấp Liên hợp quốc, và cơ chế xúc tiến công nghệ toàn cầu.
150.	<b>17.10.</b> Xúc tiến hệ thống thương mại đa phương, cởi mở, không phân biệt đối xử, công bằng và dựa trên luật pháp quốc tế trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại Thế giới, bao gồm cả việc thúc đẩy kết thúc đàm phán Chương trình nghị sự Phát triển Doha.
151.	<b>17.11.</b> Phần đầu đạt tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam đạt trên 10% hàng năm.
152.	<b>17.14.</b> Tăng cường sự gắn kết về chính sách cho phát triển bền vững.
153.	<b>17.16.</b> Tăng cường quan hệ đối tác toàn cầu cho phát triển bền vững, kết hợp với quan hệ đối tác nhiều bên nhằm huy động và chia sẻ kiến thức, kinh

	nghiệm, công nghệ và tài chính để hỗ trợ đạt được các mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam.
154.	<b>17.17.</b> Khuyến khích và xúc tiến quan hệ đối tác công, công-tư, xã hội dân sự một cách hiệu quả, dựa trên kinh nghiệm và chiến lược nguồn lực của quan hệ đối tác.

### 4.3. Khuyến nghị

Để xây dựng và triển khai hiệu quả Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của LHQ tại Việt Nam (KH), Báo cáo này xin có một số khuyến nghị như sau:

- Kế hoạch cần được xây dựng dựa trên sự đổi mới về tư duy một cách sâu sắc và toàn diện, đặc biệt ở đội ngũ lãnh đạo và quản lý các cấp (tư duy chiến lược, hệ thống, sáng tạo, đổi mới, ...);
- Cơ sở để xây dựng KH không chỉ dựa trên các chiến lược, chính sách hiện hành, mà còn phải dựa trên thực tế phát triển, đặc biệt là những tồn tại, yếu kém, thách thức và những bài học kinh nghiệm trong thời gian qua. Theo đó: trong KH cần có phần đánh giá khái quát một cách nghiêm túc và khách quan những thành tựu, tồn tại, yếu kém, nguyên nhân, thách thức và bài học kinh nghiệm cho PTBV hiện nay. Mặt khác cần có sự tham gia thực sự của tất cả các bên (các thành phần xã hội), đặc biệt là của doanh nghiệp và cộng đồng (cộng đồng khoa học và cộng đồng dân cư).
- Các chỉ tiêu đánh giá cần được làm song song, đồng bộ và phù hợp với các mục tiêu mới nhằm đảm bảo tính khả thi và hiệu quả của KH.
- Kế hoạch phải mang tính kế thừa và phải có lộ trình thực hiện hiệu quả. Theo đó cách tiếp cận phải là hệ thống-liên ngành-liên vùng, kết hợp top-down (dựa trên xu hướng toàn cầu - GSDGs) và bottom-up (thực tế phát triển, điều kiện, tiềm lực và các ưu tiên của Việt Nam). Mặt khác, KH cũng cần được xây dựng để có thể tích hợp vào các kế hoạch dài hạn và ngắn hạn của quốc gia cũng như của các Bộ ngành và địa phương, trước mắt cũng như lâu dài.
- Trong thực hiện, cần làm rõ cơ chế phối hợp: theo chiều dọc: i) không gian (địa phương-vùng-quốc gia-quốc tế) và ii) thời gian (quá khứ-hiện tại-tương lai); theo chiều ngang (giữa các bộ, ngành, vùng, địa phương). Trong các nhóm giải pháp thực hiện cần nhấn mạnh: i) Giải pháp xây dựng năng lực (đặc biệt là năng lực phối hợp, giám sát và thực thi); ii) Giải pháp KH-CN (để nâng cao khả năng sáng

tạo và đột phá), và iii) Giải pháp quản lý/quản trị (Quản lý dựa trên kết quả, đặc biệt là cần xây dựng cơ sở dữ liệu và cơ chế cung cấp và chia sẻ thông tin, và hệ thống giám sát đánh giá... - công cụ đặc lực cho quản lý).

## KẾT LUẬN

Sau hai hội nghị thượng đỉnh của Liên Hợp Quốc (LHQ), Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và Phát triển tại Rio de Janeiro, Brazil năm 1992, Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Phát triển bền vững ở Johannesburg, Nam Phi năm 2002, Phát triển bền vững (PTBV) đã trở thành xu thế chung mà toàn nhân loại đang nỗ lực hướng tới và cũng là mục tiêu chiến lược quan trọng mà Việt Nam quyết tâm thực hiện.

Sau gần 25 năm chủ trương phát triển bền vững (PTBV), mà trước hết là thực hiện 8 Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc (LHQ), thế giới vẫn chưa đạt được các kết quả bền vững như mong muốn. Sự phát triển vẫn theo mô hình kinh tế “nâu”, gây hủy hoại môi trường và suy thoái tài nguyên. Gần đây, nhân loại lại phải đối mặt gay gắt với các cuộc khủng hoảng mới, trong đó quan trọng nhất là cuộc khủng hoảng khí hậu/biến đổi khí hậu (BĐKH) và suy thoái tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên nước và tài nguyên sinh vật/ đa dạng sinh học (ĐDSH).

Hiện nay, trên phạm vi toàn cầu lại liên tiếp xảy ra những cuộc khủng hoảng mới, trong đó BĐKH được cho là thách thức lớn nhất của nhân loại trong thế kỷ 21. Cuộc chiến chống BĐKH còn rất cam go, căng thẳng (nhất là từ sau COP 13, 2007). Trong bối cảnh đó, ở các nước tiên tiến, kinh tế công nghiệp đang chuyển dần thành kinh tế hậu công nghiệp và từng bước chuyển sang kinh tế tri thức. Cùng với nó, các dạng thức kinh tế của thế giới cũng đang có xu hướng chuyển dần sắc thái từ kinh tế “nâu” sang kinh tế “xanh”. Thuật ngữ, kinh tế xanh, tăng trưởng xanh đã và đang được thừa nhận, và phát triển kinh tế xanh đang trở thành mô hình phát triển tiên tiến được nhiều nước trên thế giới hướng tới, thậm chí đang lan tỏa thành một trào lưu tốt đẹp để vừa ứng phó với BĐKH vừa PTBV và tạo ra công bằng xã hội.

Việt Nam, sau 20 năm đổi mới, đã thu được những thành tựu nhất định. Tuy nhiên, sự phát triển vẫn chưa bền vững, đất nước vẫn phải đối mặt với rất nhiều vấn đề về ô nhiễm môi trường, thậm chí hủy hoại và lãng phí tài nguyên thiên nhiên, lãng phí nguồn lực. Để giải quyết những khó khăn, thách thức này, Chính phủ đã ban hành Chiến lược tăng trưởng xanh (9.2012). và một loạt các chiến lược phát triển khác để PTBV đất nước.

Trong bối cảnh đó, tại Hội nghị Thượng đỉnh về PTBV, 2015, LHQ đã chính thức thông qua một **Chương trình nghị sự vì sự phát triển bền vững 2030** mới đầy tham vọng, bao gồm một bản tuyên bố, 17 mục tiêu chung (SDGs) và 169 mục tiêu cụ thể (targets). Sự kiện này đã đánh dấu một cơ hội lịch sử chưa từng có để đưa các quốc gia và

các công dân trên toàn thế giới cùng đi đến quyết định và bắt đầu những hướng đi mới để cải thiện cuộc sống của con người khắp mọi nơi, những quyết định này sẽ xác định đường lối hành động toàn cầu nhằm chấm dứt nghèo đói, thúc đẩy sự phồn vinh và thịnh vượng cho tất cả mọi người, bảo vệ môi trường và giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu.

Chương trình Nghị sự 2030 vì sự PTBV cũng như Thỏa thuận Paris về BĐKH (tại COP 21) của LHQ vừa là một cơ hội cho Việt Nam phát triển và hội nhập. Đồng thời cũng đặt ra cho chúng ta rất nhiều thách thức.

Vì vậy, xây dựng Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng và hiện nay Việt Nam đang tập trung xây dựng KH theo các nguyên tắc, cách tiếp cận, phương thức và phương pháp mà LHQ đã khuyến nghị. Bản báo cáo “Nghiên cứu, rà soát...” là một sản phẩm đầu vào quan trọng cho Dự thảo bản KH này.

## **PHỤ LỤC**

- Phụ lục 1:** Danh mục các mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và các chỉ tiêu đánh giá trong Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của LHQ (21 trang, File đính kèm)
- Phụ lục 2:** Danh mục các chiến lược, chính sách quốc gia của Việt Nam được rà soát liên quan đến các mục tiêu trong Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của LHQ (10 trang, File đính kèm)
- Phụ lục 3:** Kết quả rà soát các chiến lược, chính sách quốc gia của Việt Nam so với các mục tiêu trong Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của LHQ (File excel Mapping đính kèm)
- Phụ lục 4.** Đề xuất các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và phân công trách nhiệm thực hiện cho Việt Nam trong thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của LHQ (135 trang, File đính kèm)
- Phụ lục 5.** Danh Sách các hội thảo tham vấn với các Bộ, Ngành về xây dựng các mục tiêu PTBV của LHQ và đề xuất cho Việt Nam (File đính kèm)